RSM VIỆT NAM

SỔ TAY THUẾ 2023

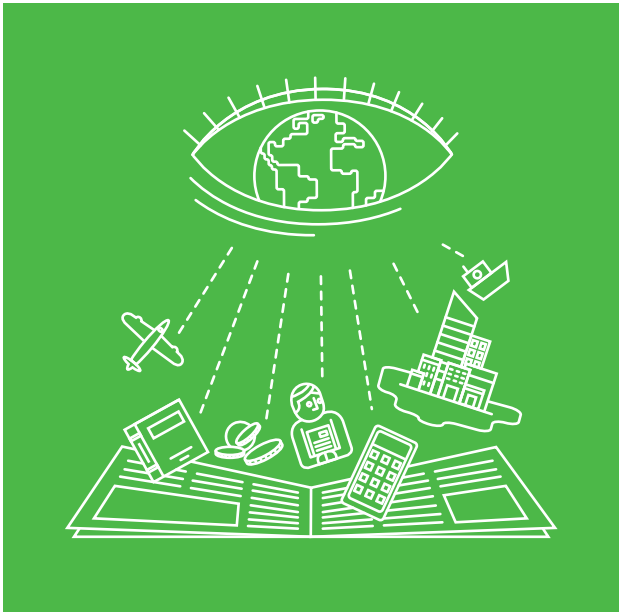

THE POWER OF UNDERSTANDING
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

RSM

Mục lục

Hệ thống thuế 6

- Tổng quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp 7

- Thuế suất
- Ưu đãi thuế
- Phương pháp tính thuế
- Chi phí được trừ và chi phí không được trừ
- Chuyển lỗ
- Kê khai và nộp thuế
- Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Thuế giá trị gia tăng 14

- Đối tượng chịu thuế
- Thuế suất
- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu
- Phương pháp tính thuế
- Chiết khấu và khuyến mãi
- Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ
- Kê khai và nộp thuế
- Hoàn thuế
- Hóa đơn điện tử

Thuế thu nhập cá nhân 23

- Phạm vi áp dụng
- Đối tượng cư trú thuế
- Năm tính thuế
- Thu nhập chịu thuế
- Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài
- Các khoản giảm trừ
- Thuế suất
- Kê khai và nộp thuế

Thuế nhà thầu nước ngoài 30

- Phạm vi áp dụng
- Phương pháp nộp thuế

- Các trường hợp không chịu thuế
- Cổ tức
- Tiền lãi vay
- Thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần 37

- Tổng quan
- Đối tượng áp dụng
- Các loại thuế áp dụng
- Quy trình áp dụng
- Quy định về người thực hưởng và ngăn ngừa trốn thuế
- Các mức thuế khấu trừ tại nguồn
- Áp dụng BEPS tại Việt Nam liên quan đến Hiệp định

Xác định giá giao dịch liên kết 44

- Tổng quan
- Đối tượng áp dụng
- Định nghĩa về bên liên kết
- Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết
- Mở rộng phạm vi tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập
- Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn
- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết ba cấp và bốn mẫu tờ khai về thông tin giao dịch liên kết
- Miễn trừ tuân thủ
- Khấu trừ thuế đối với các chi phí với bên liên kết
- Thỏa thuận về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)
- Thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết

Thuế chuyển nhượng vốn/chứng khoán 50

Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp 52

Các loại thuế khác 54

Kiểm tra/ thanh tra thuế và các mức phạt 62

Kế toán 63

Kiểm toán 67

Giới thiệu RSM Việt Nam 68

Miễn trừ trách nhiệm

Sổ tay thuế này được xem như một hướng dẫn chung, không mang nghĩa toàn diện và không cấu thành tư vấn chuyên nghiệp về thuế. Doanh nghiệp/ cá nhân không nên áp dụng theo thông tin trong ấn phẩm này khi chưa nhận được tư vấn chuyên môn cụ thể. Ngay cả khi đã xem xét cẩn thận trong việc chuẩn bị tài liệu này, RSM Việt Nam không đảm bảo hoàn toàn về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của tài liệu này, và trong mọi trường hợp, RSM Việt Nam sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất nào do phụ thuộc vào bất kỳ ước tính hoặc trình bày nào trong tài liệu này. Trừ khi được nêu cụ thể, những từ ngữ hoặc ý kiến trong tài liệu này là quan điểm riêng của RSM Việt Nam và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Tài liệu này không được sao chép, tái bản, chuyển tiếp hoặc phân phối thêm bởi bất kỳ người nhận nào.

Các tài liệu trong Sổ tay thuế này được tập hợp vào tháng 7 năm 2023 và được dựa trên luật pháp có thể thi hành và thông tin có sẵn tại thời điểm này.

Hệ thống thuế

Tổng quan

Hầu hết hoạt động kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của những loại thuế sau đây tại Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà thầu nước ngoài
- Các loại thuế khác: Thuế môn bài, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế tài nguyên, Thuế bảo vệ môi trường, Tiền thuê đất, Thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế, phí liên quan khác.

Tất cả các loại thuế trên là thuế đánh ở phạm vi quốc gia; Việt Nam không có thuế riêng cho địa phương, thành phố hoặc tỉnh.

Quản lý thuế được kiểm soát bởi Tổng cục Thuế, trực thuộc Bộ Tài chính. Các sự vụ về thuế cũng có thể được xử lý bởi Cục Thuế doanh nghiệp lớn, các Cục Thuế và Chi cục thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất

Hiện tại, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%. Đối với các tổ chức trong các ngành sau đây sẽ áp dụng mức thuế suất cao hơn:

- Tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam sẽ chịu mức thuế suất từ 32% đến 50% tùy theo từng địa bàn và điều kiện cụ thể của từng dự án;
- Tổ chức tham gia hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác một số tài nguyên quý hiếm sẽ chịu mức thuế suất 40% hoặc 50% tùy theo từng địa bàn.

Thuế TNDN phải nộp có thể được miễn giảm theo chính sách ưu đãi thuế.

Ưu đãi thuế

Phạm vi áp dụng ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế và các điều kiện để được miễn, giảm thuế được quy định trong các quy định về thuế TNDN, ví dụ như ưu đãi thuế cho các dự án đầu tư mới trong các lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích đầu tư hoặc dựa trên quy mô của dự án theo quy định:

- Những lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất sản phẩm phần mềm và năng lượng tái sinh, sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Những địa bàn được khuyến khích đầu tư bao gồm khu kinh tế, khu công nghệ cao, một số khu công nghiệp và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Dự án đầu tư mở rộng (bao gồm các dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009 - 2013 mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN) thỏa mãn một số điều kiện nhất định cũng sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng không bao gồm các dự án được hình thành từ việc sáp nhập hoặc tái cơ cấu.

Thuế suất ưu đãi

Nguyên tắc áp dụng chung

Thuế suất ưu đãi:

Ba mức thuế suất ưu đãi phổ biến là 10%, 15% và 17% được áp dụng tương ứng trong thời hạn 15 năm và 10 năm, tính liên tục từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, một số trường hợp đang hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% thì áp dụng mức thuế suất thay thế là 17%. Khi hết thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thì sẽ chuyển sang áp dụng thuế suất thuế TNDN phổ thông.

Thuế suất ưu đãi 15% được áp dụng cho một số lĩnh vực kinh doanh trong suốt thời gian hoạt động. Một số lĩnh vực khác theo quy định của Thủ tướng sẽ được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

Hoạt động nghiên cứu và phát triển cũng như các dự án đầu tư có quy mô lớn được quy định theo Luật Đầu tư có thể áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt. Mức ưu đãi thuế TNDN có sự khác biệt tùy vào một số tiêu chí nhất định. Mức ưu đãi cao nhất bao gồm thuế suất ưu đãi 5% trong thời hạn 37 năm, miễn thuế 6 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 13 năm tiếp theo. Ngoài ra, tiền thuê đất, thuê mặt nước cũng được miễn/giảm trong một khoản thời gian nhất định.

Miễn thuế, giảm thuế:

Người nộp thuế có thể được hưởng ưu đãi về miễn thuế và giảm thuế. Thời gian miễn thuế được tính liên tục trong một giai đoạn nhất định từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi, sau đó là giai đoạn giảm thuế với thuế suất giảm ở mức 50% so với mức thuế suất đang áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm đầu từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế, thì thời gian miễn thuế/giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư phát sinh doanh thu. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi miễn và giảm thuế được quy định cụ thể trong các qui định về thuế TNDN.

Ví dụ về thuế suất ưu đãi thuế TNDN

Thuế suất 10% được áp dụng:

- *Trong thời hạn 15 năm* đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển kĩ thuật, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước và sản xuất phần mềm; các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành công nghệ cao; các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất dệt - may, da - giầy, công nghệ thông tin, lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được, hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.
- *Trong thời hạn 15 năm* đối với dự án sản xuất lớn có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6.000 tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu (**trừ** dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) cũng có thể được hưởng ưu đãi thuế TNDN nếu đáp ứng một trong những tiêu chí sau:
    - Tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt tổng doanh thu tối thiểu 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm); hoặc
    - Sử dụng thường xuyên trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt điều kiện sử dụng số lao động thường xuyên bình quân năm trên 3.000 lao động).
- *Trong thời hạn 15 năm* đối với dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12 (mười hai) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân trong vòng 5 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư (ngoại trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản) và sử dụng công nghệ được thẩm định theo quy định của Luật liên quan (có hiệu lực kể từ năm 2015).
- *Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của dự án* đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, nhà ở xã hội, lâm nghiệp, nông nghiệp, đánh bắt, sản xuất muối và xuất bản. Bên cạnh đó, ưu đãi này còn phải đáp ứng một số điều kiện cụ thể được quy định bởi Thủ tướng Chính phủ.

Thuế suất 15% được áp dụng đối với:

- *Thu nhập của doanh nghiệp* từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất 20% (từ ngày 01/01/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) được áp dụng:

- *Trong thời gian 10 năm đầu tiên* đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, sản xuất thép cao cấp hoặc sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, sản xuất muối, sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và phát triển ngành nghề truyền thống.
- *Áp dụng trong suốt thời gian hoạt động* đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

Các trường hợp giảm thuế khác

Ngoài ra, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, và vận tải sử dụng lao động nữ với số lượng lớn hoặc lao động là người dân tộc thiểu số được hưởng thêm các ưu đãi giảm thuế khác. Ưu đãi thuế TNDN trong các lĩnh vực được khuyến khích đầu tư không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác.

Phương pháp tính thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được tính theo công thức dưới:

Số thuế phải nộp	=	(Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ KH&CN (nếu có)) x Thuế suất
Thu nhập tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế – (Thu nhập được miễn thuế + Lỗ lũy kế được kết chuyển)
Thu nhập chịu thuế	=	(Doanh thu chịu thuế – Chi phí được trừ) + Thu nhập chịu thuế khác

Thu nhập chịu thuế là thu nhập thể hiện trên báo cáo tài chính, chịu những điều chỉnh nhất định do sự khác biệt giữa quy định về thuế và kế toán. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và những hoạt động khác (bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn hoặc chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản và thu nhập khác).

Người nộp thuế phải lập tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm, trong đó thể hiện các khoản điều chỉnh chênh lệch giữa thu nhập cho mục đích kế toán và thu nhập chịu thuế cho mục đích tính thuế.

Chi phí được trừ và Chi phí không được trừ

Chi phí được trừ

Những chi phí được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Có đầy đủ hóa đơn, chứng từ liên quan hợp pháp;
- Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với những hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên; và
- Không thuộc nhóm chi phí không được trừ được liệt kê dưới đây.

Chi phí không được trừ

- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc trích khấu hao vượt mức quy định;
- Tiền lương, tiền công cho người lao động thực tế không chi trả hoặc không được quy định cụ thể trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc chính sách của công ty;
- Phúc lợi nhân viên vượt mức một tháng lương bình quân;
- Đóng bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động trên 3 triệu đồng/người/tháng;
- Dự phòng trợ cấp thôi việc và các khoản chi trả trợ cấp thôi việc vượt mức theo quy định của Luật Lao động;
- Chi phí quản lí kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho các cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí phân bổ theo doanh thu trong kì;
- Lãi cho vay từ các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng vượt quá 1,5 lần mức lãi cơ bản suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- Lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ chưa góp theo tiến độ góp đã đăng ký;
- Chi phí lãi vay thuần vượt quá 30% EBITDA (đối với doanh nghiệp có giao dịch với bên liên kết). Số tiền vượt quá có thể được chuyển tiếp trong 5 năm liên tiếp;
- Chi phí trích trước định kỳ chưa sử dụng hoặc không sử dụng hết vào cuối kỳ;

- Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, công trình xây dựng không tuân theo quy định hiện hành;
- Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm ngoài các khoản nợ phải trả;
- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính, tiền phạt, lãi chậm nộp,v.v.;
- Các khoản chi tài trợ, ngoại trừ những khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai hoặc xây nhà tình nghĩa cho người nghèo cùng những thứ khác;
- Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, thanh toán cổ tức, mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp;
- Phí dịch vụ trả cho các bên liên kết không đáp ứng một số điều kiện.

Đối với một số doanh nghiệp như doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh chứng khoán và xổ số, Bộ Tài chính cung cấp các văn bản hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

Các công ty được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trước khi tính thuế TNDN. Cần thỏa mãn một số điều kiện để được trừ.

Chuyển lỗ

Doanh nghiệp được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo trong thời gian không quá 5 năm. Doanh nghiệp không được phép chuyển lùi các khoản lỗ.

Các khoản lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN được bù trừ vào lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và ngược lại. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư chỉ được bù trừ vào lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh và không có chiều ngược lại.

Hiện không có quy định về việc cấn trừ lãi, lỗ giữa các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn.

Kê khai và nộp thuế

Doanh nghiệp chịu thuế TNDN có nghĩa vụ kê khai quyết toán thuế hàng năm.

Người nộp thuế phải thực hiện việc thanh toán thuế TNDN tạm tính theo quý dựa trên ước tính. Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán cuối năm. Thời hạn nộp thuế TNDN theo quý chậm nhất vào ngày 30 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

Thời hạn cho cả việc kê khai quyết toán thuế TNDN hằng năm và nộp thuế là ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm dương lịch.

Năm tính thuế thông thường là năm dương lịch. Trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tính thuế (nghĩa là năm tài chính) khác năm dương lịch thì phải thông báo với cơ quan thuế địa phương.

Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận hằng năm ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính hoặc khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài không được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp được đầu tư có lỗ luỹ kế.

Nhà đầu tư nước ngoài phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp được đầu tư thông báo cho cơ quan thuế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ít nhất 7 ngày làm việc trước khi thực hiện việc chuyển lợi nhuận.

Thuế giá trị gia tăng

Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng ("GTGT") là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài). Doanh nghiệp trong nước phải tính thuế GTGT trên giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Ngoài ra, hàng hóa nhập khẩu chịu thuế GTGT. Doanh nghiệp nhập khẩu phải nộp thuế GTGT cho cơ quan hải quan ngay khi nộp thuế nhập khẩu.

Thuế GTGT phải nộp được xác định bằng thuế GTGT đầu ra thu từ khách hàng trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh từ việc khi mua hàng hóa và dịch vụ.

Thuế suất

Thuế suất ("phổ thông") là 10% áp dụng cho đối tượng chịu thuế GTGT nhưng không thuộc nhóm 0% hay 5%.

Ngoài ra, còn các mức thuế 5% và 0% và miễn thuế Giá trị gia tăng, như sau:

0% Thuế suất này áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; cũng như là vận tải quốc tế. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài VÀ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, hoặc cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, một số trường hợp cụ thể được xem là xuất khẩu theo quy định của pháp luật như hàng hóa gia công xuất khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu tại chỗ (theo quy định của pháp luật), hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ và triển lãm ở nước ngoài.

Để áp dụng mức thuế suất 0%, việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật tại địa phương.

5% Thuế suất này thường áp dụng cho các lĩnh vực kinh tế liên quan đến việc cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu. Bao gồm: nước sạch (không bao gồm các loại nước uống đóng chai và các loại nước giải khát khác); đường và phụ phẩm trong sản xuất đường; thuốc (không bao gồm thuốc chữa bệnh nằm trong gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe), thiết bị và dụng cụ y khoa theo quy định của Bộ Y tế; giáo cụ giảng dạy; đồ chơi cho trẻ em; sách (ngoại trừ những loại sách không chịu thuế GTGT); các loại nông sản và các dịch vụ nông nghiệp; thực phẩm chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại (không bao gồm trường hợp không chịu thuế GTGT hoặc không yêu cầu kê khai và nộp thuế GTGT); dịch vụ khoa học/công nghệ; một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và nhà ở xã hội.

Khi không thể xác định theo biểu thuế, thuế GTGT phải được tính theo mức thuế suất cao nhất đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh cung cấp.

Hàng hóa hoặc dịch vụ được miễn thuế GTGT hoặc không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Miễn thuế GTGT (Không tính thuế GTGT đầu ra và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)	**Không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT** (Không phải kê khai thuế GTGT đầu ra và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)
• Một số loại nông sản chưa trải qua quá trình biến đổi thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua quá trình sơ chế thông thường ở khâu mua vào; • Hàng hóa/dịch vụ được cung cấp bởi các cá nhân có doanh thu hằng năm từ 100 triệu đồng trở xuống; • Giàn khoan, tàu bay hoặc tàu thủy được nhập khẩu hoặc thuê do chưa thể sản suất được tại Việt Nam. • Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tùy thuộc các điều kiện); • Các dịch vụ tài chính phái sinh và các dịch vụ tín dụng (bao gồm	• Khoản thu từ bồi thường, tiền thưởng và tiền hỗ trợ (trừ các khoản được cung cấp để đổi lấy một số dịch vụ nhất định), chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác; • Một số dịch vụ được cung cấp bởi một tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam và thực hiện bên ngoài Việt Nam, bao gồm sửa chữa phương tiện, máy móc hoặc thiết bị; quảng cáo và tiếp thị; xúc tiến đầu tư và

Miễn thuế GTGT (Không tính thuế GTGT đầu ra và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)	**Không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT** (Không phải kê khai thuế GTGT đầu ra và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)
phát hành thẻ tín dụng, thuê tài chính và bao thanh toán), bán tài sản bảo đảm tiền vay do người đi vay thực hiện theo ủy quyền của người cho vay nhằm mục đích thanh toán khoản nợ có đảm bảo bằng tài sản và cung cấp thông tin tín dụng; • Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm quản lý quỹ đầu tư; • Chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán; • Kinh doanh ngoại tệ; • Bán nợ; • Một số dịch vụ bảo hiểm (bao gồm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nông nghiệp và tái bảo hiểm); • Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám và điều trị cho người và động vật; • Dịch vụ chăm sóc người già, người khuyết tật; • Dạy học và dạy nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; • In ấn và xuất bản báo chí, tạp chí chuyên ngành và một số loại sách nhất định. • Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt và xe điện; • Chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, cung cấp các sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%;	thương mại ra nước ngoài; hoạt động môi giới bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đào tạo; chia cước phí một số dịch vụ viễn thông quốc tế; cho thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo Luật Bưu chính và Viễn thông; • Bán tài sản bởi tổ chức, cá nhân không phải là người nộp thuế GTGT; • Chuyển nhượng dự án đầu tư; • Bán sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế cho mục đích thương mại • Góp vốn bằng tài sản; • Một số hoạt động điều chuyển tài sản giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con của cùng công ty mẹ; • Thu đòi người thứ 3 của doanh nghiệp bảo hiểm; • Các khoản thu hộ không liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh (ví dụ: Nếu Doanh nghiệp A mua hàng hoá/dịch vụ từ Doanh nghiệp B, nhưng thanh toán cho Doanh nghiệp C và sau đó Doanh nghiệp C thanh toán cho Doanh nghiệp B thì

Miễn thuế GTGT (Không tính thuế GTGT đầu ra và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)	**Không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT** (Không phải kê khai thuế GTGT đầu ra và được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)
• Vàng nhập khẩu dưới dạng miếng chưa trải qua chế biến thành trang sức hoặc sản phẩm khác; • Tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu chưa chế biến hoặc chế biến thành sản phẩm khác có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% trở lên. • Nhập khẩu các thiết bị, máy móc và vật liệu chưa sản xuất được ở Việt Nam để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động phát triển công nghệ. • Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dụng và vật tư trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và phát triển các mỏ dầu và khí đốt. • Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau: viện trợ quốc tế không hoàn lại, bao gồm cả hàng viện trợ từ chương trình Viện trợ Phát triển Chính thức, tặng phẩm của tổ chức nước ngoài cho các cơ quan chính phủ và cho các cá nhân (theo quy định). • Phân bón, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy hải sản và thức ăn vật nuôi khác, máy móc và thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.	khoản thanh toán Doanh nghiệp C trả cho Doanh nghiệp B không phải kê khai và nộp thuế GTGT); • Hoa hồng được hưởng từ hoạt động (i) đại lý bán dịch vụ, bao gồm bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay/ ô tô/ tàu hỏa/ tàu thủy; và (ii) đại lý vận tải quốc tế; dịch vụ ngành hàng không, hàng hải được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; và (iii) đại lý bảo hiểm; • Hoa hồng được hưởng từ hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT; • Hàng hóa xuất khẩu và sau đó tái nhập khẩu lại Việt Nam do phía nước ngoài trả lại hàng. • Tiền thù lao nhận được từ các Cơ quan Nhà nước để thực hiện việc thu hộ và chi hộ các Cơ quan Nhà nước cho một số hoạt động nhất định.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, bao gồm tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, sẽ được hưởng mức thuế suất thuế GTGT 0% nếu hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng bên ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan.

Để được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (trừ các dịch vụ vận tải quốc tế), các tài liệu chứng minh bao gồm hợp đồng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, tờ khai hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu).

Một số dịch vụ không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, bao gồm: quảng cáo, khách sạn, đào tạo, giải trí, du lịch lữ hành cung ứng tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài và một số dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan (bao gồm dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động, một số dịch vụ ăn uống) và dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

Phương pháp tính thuế

Có hai phương pháp tính thuế GTGT

Phương pháp khấu trừ

Phương pháp này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật bao gồm: (i) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên; (ii) Một số trường hợp tự nguyện đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Theo đó, Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

- **Thuế GTGT đầu ra**

Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (chưa bao gồm thuế) nhân với thuế suất thuế GTGT.

Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp (trừ bất động sản), giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, giá tính thuế là giá chịu thuế nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) phí bảo vệ môi trường (nếu có).

- **Thuế GTGT đầu vào**

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên hóa đơn thuế GTGT mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu.

Thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ có trị giá từ 20 triệu đồng trở lên chỉ được khấu trừ khi có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Thuế GTGT đầu vào nộp thay cho các NTNN (theo quy định thuế NTNN) cũng được khấu trừ khi tính thuế.

Các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Ngược lại, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ hưởng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT vẫn được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trong trường hợp một doanh nghiệp vừa có hoạt động chịu thuế GTGT và hoạt động không chịu thuế GTGT, thì doanh nghiệp đó chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng hóa hoặc dịch vụ mua vào được sử dụng cho hoạt động chịu thuế GTGT.

Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT

Phương pháp này áp dụng đối với:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT hàng năm thấp hơn 1 tỷ đồng;
- Cá nhân và hộ kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư hoặc các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở kinh doanh vàng, bạc và đá quý.

Theo đó: Số thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với Thuế suất thuế GTGT.

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm từ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương của hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý trong cùng kỳ đó. Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương hoặc giá trị gia tăng dương không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm nhưng không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

Phương pháp kê khai thuế GTGT đã lựa chọn phải được duy trì liên tục trong 2 năm.

Chiết khấu và khuyến mãi

Chiết khấu, giảm giá làm giảm doanh thu tính thuế GTGT. Tuy nhiên, một số loại chiết khấu có thể không được coi là khoản giảm trừ doanh thu tính thuế GTGT, và phải tuân theo một số quy định và điều kiện cụ thể.

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phải chịu thuế GTGT đầu ra nếu hàng hóa, dịch vụ này được dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Kê khai và nộp thuế

Mọi tổ chức và cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam đều phải đăng ký mã số thuế GTGT. Trong một số trường hợp, chi nhánh phải đăng ký và kê khai riêng thuế GTGT.

Nếu công ty có hoạt động kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nhau và các hoạt động này được hạch toán tập trung tại trụ sở chính, công ty phải kê khai thuế tập trung tại trụ sở chính, nhưng phân bổ và nộp số thuế phải nộp theo từng địa phương cấp tỉnh tương ứng. Các trường hợp được áp dụng quy tắc phân bổ như sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất
- Chuyển nhượng bất động sản
- Hoạt động xây dựng (chỉ áp dụng với thuế GTGT)
- Nhà máy thủy điện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố khác nhau
- Xổ số điện toán

Thuế GTGT phải nộp phân bổ cho các đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố khác nhau là doanh thu trước thuế GTGT của cơ sở sản xuất tương ứng nhân với 2% (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT 10%) hoặc 1% (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT 5%).

Nếu thuế GTGT được phân bổ được tính theo công thức trên cao hơn thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính thì thuế GTGT được phân bổ phải được tính lại trên cơ sở thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính, theo tỷ lệ trên doanh thu (trước thuế GTGT) của cơ sở sản xuất tương ứng trên tổng doanh thu của công ty (trước thuế GTGT).

Tờ khai thuế GTGT phải được nộp hàng tháng, chậm nhất là vào ngày thứ 20 của tháng kế tiếp hoặc hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo (áp dụng đối với các công ty năm trước có doanh thu từ 50 tỷ đồng/năm trở xuống).

Hoàn thuế

Việc hoàn thuế GTGT chỉ được áp dụng cho một số trường hợp nhất định, bao gồm:

- Doanh nghiệp xuất khẩu có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Thuế GTGT hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng hoặc theo quý phù hợp với kỳ kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp. Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn (đáp ứng điều kiện hoàn thuế) không vượt quá 10% doanh thu xuất khẩu. Hàng nhập khẩu hàng sau đó xuất khẩu không qua gia công với một số điều kiện nhất định có thể áp dụng hoàn thuế GTGT;
- Dự án đầu tư mới của doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai khấu trừ đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và có số thuế GTGT đầu vào lũy kế trên 300 triệu đồng. Ngoại trừ trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật, hoặc dự án đầu tư chưa góp đủ vốn điều lệ như đã đăng ký thì không được hoàn thuế GTGT;
- Doanh nghiệp có số thuế GTGT đầu ra nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết khi tiến hành giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách;
- Một số dự án ODA, miễn trừ ngoại giao, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để tiêu dùng ngoài Việt Nam;

Trong các trường hợp khác, số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết tại kỳ hiện tại sẽ được kết chuyển để khấu trừ thuế GTGT đầu ra của kỳ tiếp theo.

Hóa đơn thuế

Hóa đơn điện tử

Hóa đơn điện tử được áp dụng bắt buộc từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Doanh nghiệp phải đăng ký và được sự chấp thuận của cơ quan thuế thông qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trước khi sử dụng hóa đơn.

Hóa đơn điện tử có mã xác thực

Hầu hết các doanh nghiệp đều sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế khi bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng giao dịch.

Hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế

Các doanh nghiệp thuộc những ngành nghề kinh doanh như điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải; tài chính tín dụng; bảo hiểm; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; v.v… cũng như thỏa mãn một số điều kiện nhất định được cho phép sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế.

Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế phải trực tiếp chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế hoặc thông qua nhà cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được ủy quyền.

Thuế thu nhập cá nhân

Phạm vi áp dụng

Cá nhân là người nước ngoài và người Việt Nam làm việc tại Việt Nam hoặc có thu nhập bắt nguồn từ Việt Nam là đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân ("TNCN").

Việt Nam xác định thuế TNCN dựa trên tình trạng cư trú của cá nhân, nghĩa là thuế TNCN tính trên thu nhập toàn cầu đối với cá nhân cư trú thuế, hoặc thuế TNCN tính trên thu nhập bắt nguồn từ Việt Nam đối với cá nhân không cư trú thuế.

Đối tượng cư trú thuế

Cá nhân người nước ngoài được xác định là Đối tượng cư trú thuế TNCN nếu cá nhân này đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm tính thuế;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm nơi ở được đăng ký trên thẻ thường trú/ tạm trú đối với người nước ngoài);
- Có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn từ 183 ngày trở lên trong một năm tính thuế và không thể chứng minh là đối tượng cư trú thuế của nước khác.

Các cá nhân không đáp ứng điều kiện để trở thành Đối tượng cư trú thuế được xác định là Đối tượng không cư trú thuế. Đối tượng không cư trú nộp thuế TNCN theo mức thuế suất 20% trên thu nhập từ tiền lương tiền công liên quan đến công việc tại Việt Nam và theo các mức thuế suất khác nhau đối với thu nhập ngoài tiền lương, tiền công của họ.

Đối tượng cư trú thuế phải chịu thuế TNCN ở Việt Nam đối với thu nhập chịu thuế trên toàn cầu của họ, bất kể thu nhập đó được trả hay nhận ở đâu. Thu nhập từ tiền lương, tiền công được đánh thuế trên cơ sở thuế suất lũy tiến. Các khoản thu nhập khác chịu thuế ở các mức thuế suất khác nhau.

Năm tính thuế

Năm tính thuế của Việt Nam là năm dương lịch. Tuy nhiên, trường hợp một cá nhân có mặt tại Việt Nam ít hơn 183 ngày trong năm dương lịch đầu tiên đến Việt Nam, năm tính thuế đầu tiên sẽ là 12 tháng liên tục tính từ ngày cá nhân đó đến Việt Nam lần đầu. Kể từ năm thứ hai, năm tính thuế sẽ là năm dương lịch.

Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thông thường bao gồm 10 loại thu nhập chính: thu nhập từ tiền lương tiền công, thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng.

Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Định nghĩa về thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công rất rộng và bao gồm tất cả các khoản thù lao bằng tiền mặt và các lợi ích cá nhân được hưởng. Tuy nhiên, những khoản sau đây không phải chịu thuế:

- Khoán chi tiền công tác phí;
- Khoán chi tiền cước điện thoại, văn phòng phẩm;
- Khoán chi trang phục (có định mức cụ thể nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Tiền lương ngoài giờ (tức là phần thanh toán thêm trên mức tiền lương, tiền công được tính theo giờ làm việc bình thường);
- Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc;
- Tiền mua vé máy bay khứ hồi cho nhân viên nước ngoài và người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần;
- Học phí đến bậc trung học phổ thông tại Việt Nam cho con người nước ngoài và tại nước ngoài cho con người Việt Nam làm việc ở nước ngoài;
- Chi phí đào tạo;
- Tiền ăn giữa ca (có định mức cụ thể nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Một số lợi ích bằng hiện vật được sử dụng chung cho tập thể người lao động (ví dụ: phí hội viên, chi phí vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, phương tiện đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại);
- Tiền mua vé máy bay cho người lao động làm việc luân chuyển theo chu kỳ đặc thù của một số ngành như dầu khí hoặc khai khoáng;
- Khoản đóng góp bảo hiểm tự nguyện và không có tích lũy về phí chi trả bởi người sử dụng lao động cho người lao động (ví dụ: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn);
- Khoản tiền/ hiện vật cho đám hiếu, hỉ được chi trả theo chính sách của Công ty (có định mức cụ thể).

Thu nhập ngoài tiền lương, tiền công

Thu nhập chịu thuế khác tiền lương, tiền công bao gồm:

- Thu nhập từ kinh doanh (bao gồm cả thu nhập cho thuê nhà ở trên 100 triệu đồng/năm);
- Thu nhập đầu tư vốn (ví dụ: tiền lãi, cổ tức);
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn;
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;
- Thu nhập từ nhận thừa kế trên 10 triệu đồng;
- Thu nhập từ trúng thưởng giải thưởng/quà tặng trên 10 triệu đồng (không bao gồm thu nhập từ trúng thưởng tại sòng bạc);
- Thu nhập từ bản quyền/nhượng quyền thương mại/tiền bản quyền/nhận quà tặng trên 10 triệu đồng.

Thu nhập miễn thuế

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam;
- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng/ ngân hàng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ;
- Thu nhập từ kiều hối nhận được từ người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- Tiền lương hưu được trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội (hoặc luật nước ngoài tương đương); tiền lương hưu hàng tháng được thanh toán theo chế độ bảo hiểm tự nguyện;
- Tiền học bổng;
- Tiền bồi thường được thanh toán theo các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật về bồi thường Nhà nước;

- Thu nhập được nhận từ các quỹ từ thiện hoặc từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo;
- Thu nhập của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;
- Thu nhập từ trúng thưởng trong các casino.

Lưu ý các điều kiện và hạn mức áp dụng cho các khoản thu nhập miễn thuế và thu nhập không chịu thuế nêu trên.

Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài

Đối với đối tượng cư trú thuế có thu nhập phát sinh tại nước ngoài, tiền thuế TNCN đã nộp ở nước ngoài trên phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài sẽ được trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam.

Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ thuế được phép đối với người nộp thuế là cá nhân cư trú (áp dụng cho thu nhập từ tiền lương tiền công của cá nhân cư trú) bao gồm:

- Các khoản đóng góp của người lao động theo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc (đối với người nước ngoài, bao gồm cả các khoản phí bảo hiểm an sinh xã hội bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân cư trú mang quốc tịch);
- Các khoản đóng góp theo các chương trình bảo hiểm hưu trí tự nguyện trong nước (có định mức cụ thể);
- Các khoản đóng góp của người lao động cho một số tổ chức hay quỹ từ thiện được phê duyệt cấp phép bởi các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Các khoản giảm trừ:
    - Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng;
    - Giảm trừ cho người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng/người phụ thuộc (để được hưởng phần giảm trừ cho người phụ thuộc, người nộp thuế cần đăng ký người phụ thuộc đủ điều kiện để giảm trừ và cung cấp hồ sơ chứng minh cho cơ quan thuế).

Thuế suất

Thu nhập từ tiền lương tiền công

Đối với cá nhân cư trú: Thuế suất lũy tiến áp dụng thống nhất cho thu nhập từ tiền lương tiền công (toàn cầu) như sau:

Thu nhập tính thuế (TNTT)/ tháng (đồng) (sau khi trừ các khoản giảm trừ)	**Thuế suất** (%)	**Số thuế phải nộp**
Đến 5.000.000	5	TNTT * 5%
Trên 5.000.000 đến 10.000.000	10	TNTT * 10% - 250.000
Trên 10.000.000 đến 18.000.000	15	TNTT * 15% - 750.000
Trên 18.000.000 đến 32.000.000	20	TNTT * 20% - 1.650.000
Trên 32.000.000 đến 52.000.000	25	TNTT * 25% - 3.250.000
Trên 52.000.000 đến 80.000.000	30	TNTT * 30% - 5.850.000
Trên 80.000.000	35	TNTT * 35% - 9.850.000

Đối với cá nhân không cư trú: Mức thuế suất cố định 20% được áp dụng cho thu nhập từ tiền lương, tiền công liên quan đến công việc tại Việt Nam.

Thu nhập ngoài tiền lương, tiền công

Các loại thu nhập	Thuế suất	
	Cá nhân cư trú	Cá nhân không cư trú
Thu nhập từ kinh doanh (nếu thu nhập từ kinh doanh hàng năm vượt quá 100 triệu đồng)	Tỷ lệ không đổi 0,5% đến 5% tùy thuộc vào lĩnh vực kinh doanh cụ thể	1% cho lĩnh vực thương mại; 2% cho lĩnh vực sản xuất và các lĩnh vực khác; 5% cho lĩnh vực dịch vụ
Thu nhập từ đầu tư vốn	5%	5%
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	0,1% trên giá trị chuyển nhượng	0,1% trên giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	20% trên lợi nhuận ròng	0,1% trên giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2% trên giá trị chuyển nhượng	2% trên giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ tiền bản quyền, chuyển giao công nghệ/ nhượng quyền thương mại vượt quá 10 triệu đồng mỗi hợp đồng	5% cho số tiền vượt mức	5% cho số tiền vượt mức
Thu nhập từ tiền thắng cược hoặc giải thưởng, thừa kế, quà tặng vượt quá 10 triệu đồng mỗi lần trúng thưởng	10% cho số tiền vượt mức	10% cho số tiền vượt mức

Thủ tục hành chính

Mã số thuế

Cá nhân có thu nhập chịu thuế được yêu cầu đăng ký mã số thuế. Các cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công phải nộp hồ sơ đăng ký thuế của họ cho người sử dụng lao động, đơn vị này sẽ có trách nhiệm nộp hồ sơ cho cơ quan thuế địa phương. Các cá nhân có các khoản thu nhập chịu thuế khác được yêu cầu nộp hồ sơ đăng ký thuế của họ trực tiếp cho cơ quan thuế quận/huyện của địa phương nơi họ cư trú.

Khai thuế và nộp thuế

Thuế TNCN phát sinh đối với thu nhập từ tiền lương tiền công phải được kê khai và tạm nộp hàng tháng hoặc hàng quý vào ngày 20 của tháng tiếp theo hoặc ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế. Số tiền thuế đã nộp sẽ được đối chiếu với tổng nghĩa vụ thuế phải nộp tại thời điểm cuối năm.

Tờ khai Quyết toán thuế hàng năm và bất kỳ khoản thuế phát sinh thêm phải được nộp không trễ hơn ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tính thuế.

Cá nhân người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam phải thực hiện quyết toán nghỉ việc cho thời gian làm việc tại Việt Nam trước khi xuất cảnh. Cá nhân có thể ủy quyền cho đơn vị hoặc tổ chức/cá nhân khác theo quy định của Luật Dân sự quyết toán thuế theo quy định nếu tổ chức/cá nhân đó cam kết chịu trách nhiệm về thuế TNCN phải nộp theo luật định. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN đối với thu nhập nhận được tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng của cá nhân người nước ngoài là trong vòng 45 ngày kể từ ngày cá nhân đó xuất cảnh.

Các công ty Việt Nam có nghĩa vụ nộp thông báo đến cơ quan thuế địa phương để cung cấp thông tin của các nhân viên của nhà thầu nước ngoài đến Việt Nam để cung cấp dịch vụ (bao gồm tên, thông tin về thu nhập, số hộ chiếu, …) ít nhất 7 ngày trước khi cá nhân bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Đối với thu nhập ngoài tiền lương tiền công, các cá nhân được yêu cầu kê khai và nộp thuế TNCN liên quan đến từng loại thu nhập chịu thuế ngoài tiền lương, tiền công. Thuế TNCN phát sinh đối với thu nhập ngoài tiền lương tiền công của cá nhân phải được kê khai và nộp theo từng lần phát sinh.

Nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với các khoản thanh toán cho cá nhân kinh doanh

Doanh nghiệp chi thưởng, hỗ trợ bằng tiền và không bằng tiền, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, bồi thường cho hộ hoặc cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán phải khấu trừ thuế TNCN, thuế GTGT trên các khoản thanh toán này.

Thuế nhà thầu nước ngoài

Phạm vi áp dụng

Tại Việt Nam, thuế nhà thầu nước ngoài (“thuế NTNN”) là một cơ chế theo thuế riêng dùng để mô tả nghĩa vụ thuế đối với các nhà thầu nước ngoài thực hiện kinh doanh hoặc phát sinh thu nhập tại Việt Nam.

Nhà thầu nước ngoài là tổ chức nước ngoài kinh doanh có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, và cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú hoặc không cư trú tại Việt Nam kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết giữa nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhận Việt Nam.

Thuế NTNN áp dụng cho một số khoản thanh toán bao gồm lãi tiền vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ, tiền thuê, phí bảo hiểm, dịch vụ vận chuyển, chuyển nhượng chứng khoán, hàng hóa cung cấp tại Việt Nam hoặc kèm theo dịch vụ thực hiện ở Việt Nam.

Thuế nhà thầu nước ngoài bao gồm hai thành phần chính: thuế GTGT và thuế thu nhập. Cụ thể, thuế GTGT và thuế TNDN áp dụng cho NTNN là tổ chức kinh doanh; thuế GTGT và thuế TNCN áp dụng đối với NTNN là cá nhân kinh doanh.

Pháp nhân nước ngoài tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động phân phối hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tại Việt Nam phải chịu thuế NTNN trong một số thỏa thuận nhất định về phân phối - ví dụ: trường hợp pháp nhân nước ngoài giữ quyền sở hữu hàng hóa, chịu chi phí phân phối, quảng cáo, tiếp thị, chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ, quyết định giá hoặc ủy quyền/thuê các pháp nhân Việt Nam thực hiện một phần hoạt động phân phối hàng hóa/cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thuế NTNN bao gồm việc cung cấp hàng hóa thuần túy (tức là khi trách nhiệm, chi phí và rủi ro liên quan đến hàng hóa được chuyển giao tại hoặc trước cửa khẩu Việt Nam và không có dịch vụ đi kèm nào được thực hiện tại Việt Nam), các dịch vụ được thực hiện và tiêu dùng bên ngoài Việt Nam và các dịch vụ khác được thực hiện hoàn toàn bên ngoài Việt Nam (ví dụ: một số hoạt động sửa chữa, đào tạo, quảng cáo, khuyến mãi, v.v.).

Phương pháp nộp thuế

Có ba phương pháp tính và nộp thuế NTNN, bao gồm:

Phương pháp kê khai

Theo phương pháp kê khai, các nhà thầu nước ngoài phải đăng ký thực hiện chấp hành theo Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) cho mục đích kê khai thuế GTGT và TNDN. Từ góc độ tuân thủ, không có sự khác biệt giữa nhà thầu nước ngoài áp dụng VAS và doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam.

Thuế NTNN được thực hiện dưới phương pháp này như sau:

a) Thuế GTGT phải nộp bằng thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào. Nhà thầu nước ngoài được phép kê khai thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.
b) Thuế TNDN phải nộp ở mức thuế TNDN phổ thông (20%) trên lợi nhuận ròng (tức là, doanh thu trừ chi phí được trừ).

Các nhà thầu nước ngoài phải đáp ứng một số điều kiện để áp dụng phương pháp này.

Phương pháp trực tiếp (Phương pháp ấn định tỷ lệ)

Theo phương pháp trực tiếp (phương pháp ấn định tỷ lệ), nhà thầu nước ngoài không phải trực tiếp nộp thuế NTNN cho Cơ quan thuế vì bên Việt Nam được yêu cầu khấu trừ và nộp tờ khai thuế NTNN (thuế GTGT và thuế TNDN) từ các khoản thanh toán cho nhà thầu nước ngoài theo tỷ lệ phần trăm được ấn định trên tổng doanh thu tính thuế.

Tỷ lệ thuế GTGT và TNDN của thuế NTNN khác nhau tùy thuộc vào bản chất của hàng hóa và dịch vụ được cung cấp. Bên dưới là tỷ lệ thuế GTGT và thuế TNDN của thuế NTNN theo quy định hiện hành:

Loại hình hoạt động kinh doanh		Tỷ lệ GTGT (%)	Tỷ lệ TNDN (%)
Thương mại	Phân phối, cung cấp hàng hóa; phân phối cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam (bao gồm hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ) **(b)**; Cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế INCOTERMS nơi người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa tại Việt Nam.	Miễn thuế **(a)**	1
Dịch vụ	Dịch vụ	5	5
	Dịch vụ quản lý Nhà hàng/ khách sạn/ casino	5	10
	Dịch vụ gắn với cung cấp máy móc thiết bị *(nếu hợp đồng không thể chia tách giá trị máy móc/thiết bị và dịch vụ)*	3	2
Bảo hiểm	Bảo hiểm	5/ Miễn thuế **(c)**	5
	Tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	Miễn thuế	0,1
Cho thuê	Cho thuê máy móc/ thiết bị	5	5
	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay/ phụ tùng tàu bay/ tàu biển *(đối với máy bay và tàu không thể được sản xuất tại Viêt Nam)*	Miễn thuế	2
Ngân hàng	Dịch vụ tài chính phái sinh	Miễn thuế	2
	Lãi tiền vay	Miễn thuế	5
Đầu tư vốn	Chuyển nhượng chứng khoán/ chứng chỉ tiền gửi	Miễn thuế	0,1

Loại hình hoạt động kinh doanh		Tỷ lệ GTGT (%)	Tỷ lệ TNDN (%)
Dầu & Khí	Cung cấp hàng hóa/ dịch vụ phục vụ thăm dò và phát triển dầu khí	Tiêu chuẩn: 10 *(hoặc 5/ Miễn thuế)*	5
	Cho thuê dàn khoan	Miễn thuế	5
Xây dựng	Xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3	2
	Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5	2
Vận chuyển	Vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	3/0**(d)**	2
Bản quyền	Bản quyền/ Phí cấp quyền	Miễn thuế/ 5**(e)**	10
Hoạt động khác	Hoạt động sản xuất khác	3	2
	Hoạt động kinh doanh khác	2	2

Lưu ý:

(a) Thuế GTGT của NTNN sẽ được miễn khi hàng hóa được miễn thuế GTGT hoặc thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu;
(b) Nếu hợp đồng cung cấp hàng hóa liên quan đến dịch vụ tại Việt Nam không thể tách rời giá trị hàng hóa và dịch vụ, tỉ lệ thuế NTNN cao nhất sẽ được áp dụng cho toàn giá trị hợp đồng;
(c) Một số loại bảo hiểm được miễn thuế GTGT (vui lòng xem mục "miễn thuế GTGT" tại phần thuế GTGT);
(d) Vận chuyển quốc tế chịu thuế GTGT 0%;
(e) Chỉ thu nhập từ bản quyền phần mềm, chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được miễn thuế GTGT. Với các phí bản quyền khác (như chuyển giao quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp) có thể phải chịu thuế GTGT.

Phương pháp hỗn hợp

Phương pháp hỗn hợp là sự kết hợp giữa phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp theo đó NTNN có thể kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và nộp thuế TNDN theo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu tính thuế.

NTNN muốn áp dụng phương pháp hỗn hợp phải:

- Có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là Đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng có thời hạn trên 182 ngày; và
- Lưu trữ chứng từ kế toán theo chế độ kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Các trường hợp không chịu thuế

Thuế NTNN có thể không áp dụng trong các trường hợp sau:

- Kinh doanh hàng hóa thuần túy (có hay không có điều khoản nghĩa vụ bảo hành): Thuế NTNN sẽ không áp dụng nếu thỏa mãn tất cả điều kiện dưới đây:
    - Hàng hóa được giao tại cảng nước ngoài hoặc cảng Việt Nam; và
    - Tất cả nghĩa vụ của người bán được hoàn thành tại một trong hai cảng đến; và
    - Người bán không chịu chi phí/nghĩa vụ/ rủi ro của hàng hóa đã chuyển giao trong nội địa.
- Dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam.
- Dịch vụ được cung cấp/thực hiện bên ngoài Việt Nam, bao gồm:
    - Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc và thiết bị;
    - Dịch vụ quảng cáo và tiếp thị (trừ quảng cáo, tiếp thị trên Internet);
    - Đầu tư và xúc tiến thương mại;
    - Dịch vụ môi giới bán hàng hóa ra nước ngoài;
    - Đào tạo (trừ đào tạo trực tuyến);
    - Chia cước dịch vụ bưu chính quốc tế và cước dịch vụ viễn thông quốc tế (được cung cấp ngoài Việt Nam) giữa Việt Nam và nước ngoài;
    - Dịch vụ thuê đường truyền và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của Luật viễn thông và Luật bưu chính.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan hay cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phu trợ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc cho mục đích gia công của doanh nghiệp khác.

Cổ tức

Cổ tức, lợi tức trả cho các cổ đông/nhà đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài không phải chịu thuế nhà thầu hay bất kỳ loại thuế chuyển lợi nhuận nào khác.

Tiền lãi vay

Lãi tiền vay trả cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế nhà thầu với mức thuế suất TNDN 5%. Các khoản vay nước ngoài được cung cấp từ chính phủ hoặc các tổ chức chính phủ có thể được miễn thuế lãi suất nếu thỏa mãn các điều kiện áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận liên chính phủ.

Lãi trái phiếu (trừ trái phiếu được miễn thuế) và chứng chỉ tiền gửi phát hành cho doanh nghiệp nước ngoài chịu thuế suất TNDN 5%.

Tiền lãi nêu trên được miễn thuế GTGT của thuế NTNN.

Thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn một số điều Luật Quản lý thuế 2019 đối với hoạt động thương mại điện tử, Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn cơ chế khai thuế đối với công ty nước ngoài kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh kỹ thuật số và kinh doanh khác trong lĩnh vực thương mại điện tử Việt Nam không có cơ sở thường trú. Công ty nước ngoài sẽ được cấp mã số thuế và khai thuế qua mạng tại cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quý và nộp thuế trực tuyến.

Trường hợp công ty nước ngoài không trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam thì khách hàng và các tổ chức Việt Nam khác có trách nhiệm sau đây:

- Nếu khách hàng Việt Nam là các doanh nghiệp thì phải khấu trừ và kê khai thuế thay cho công ty nước ngoài (tương tự như cơ chế thuế NTNN hiện hành).
- Nếu khách hàng Việt Nam là cá nhân thì ngân hàng hoặc tổ chức trung gian thanh toán phải khấu trừ và kê khai thuế hàng tháng.

- Trường hợp cá nhân sử dụng thẻ hoặc các phương thức thanh toán khác mà ngân hàng, tổ chức trung gian thanh toán không thể khấu trừ thì ngân hàng, tổ chức trung gian thanh toán phải theo dõi và báo cáo các khoản thanh toán cho công ty nước ngoài cho cơ quan thuế Việt Nam hàng tháng.

Ngày 21/03/2022, Tổng cục Thuế chính thức ra mắt cổng đăng ký, kê khai và nộp thuế trực tiếp cho các công ty nước ngoài kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam. Tổng cục Thuế cũng công bố tên các công ty nước ngoài đã đăng ký tính đến tháng 11/2022.

Đối với các công ty nước ngoài đã đăng ký, kê khai và nộp thuế tại Việt Nam thông qua cổng thông tin, khách hàng là doanh nghiệp tại Việt Nam không thực hiện khấu trừ thuế đối với các khoản thanh toán của mình.

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Tổng quan

Việt Nam đã ký kết hơn 80 Hiệp định với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau (bao gồm Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Vương quốc Anh, Đan Mạch, Canada). Một số Hiệp định khác đang trong giai đoạn đàm phán. Điểm đáng chú ý là Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Hoa Kỳ, mặc dù đến nay Hiệp định này vẫn chưa có hiệu lực.

Nhìn chung, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần có mục đích chính nhằm tránh việc đánh thuế hai lần bằng cách (1) miễn hoặc giảm thuế cho công dân của các nước đã tham gia ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, hoặc (2) được hoàn trả số tiền thuế phải nộp ở nước sở tại. Bên cạnh đó, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần tạo ra khung pháp lý cho việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa cơ quan thuế Việt Nam và các nước ký kết trong công tác quản lý thuế quốc tế nhằm ngăn chặn việc trốn thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản.

Việc áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần tuân theo các nguyên tắc cơ bản như sau:

- Nếu có sự không nhất quán giữa các quy định trong Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và luật thuế địa phương, các quy định của Hiệp định sẽ được áp dụng;
- Tuy nhiên, nếu các nghĩa vụ thuế liên quan được quy định trong các Hiệp định không tồn tại ở Việt Nam hoặc các Hiệp định yêu cầu áp mức thuế suất cao hơn mức thuế suất ở nước sở tại, pháp luật nước sở tại sẽ được áp dụng;
- Trường hợp có một điều khoản trong Hiệp định không được xác định, điều khoản đó sẽ được giải thích theo định nghĩa của pháp luật nước sở tại.

Đối tượng áp dụng

Các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được áp dụng cho các tổ chức và cá nhân nước ngoài (sau đây gọi là “nhà thầu nước ngoài”) là đối tượng cư trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, hoặc cả hai nếu các nhà thầu nước ngoài đó đáp ứng các điều kiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và pháp luật Việt Nam.

Các loại thuế áp dụng

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần chỉ áp dụng cho nghĩa vụ thuế phát sinh từ thu nhập và tài sản được quy định riêng biệt trong mỗi Hiệp định. Trong trường hợp của Việt Nam, các loại thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thường bao gồm:

- Thuế Thu nhập cá nhân;
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Quy trình áp dụng

Việc miễn/ giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần không được tự động áp dụng. Thông thường, các nhà thầu nước ngoài phải thực hiện một số thủ tục bao gồm việc nộp hồ sơ thông báo đủ điều kiện miễn thuế hoặc giảm thuế theo Hiệp định cho cơ quan thuế Việt Nam trong vòng 15 ngày trước thời hạn khai thuế.

Đối với đề nghị miễn giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần, quy trình chuyển đổi từ thông báo sang chấp thuận từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Thời hạn dành cho cơ quan thuế xem xét và đánh giá hồ sơ áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần cũng đã được quy định. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải ban hành quyết định chấp nhận số thuế được miễn, giảm hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do từ chối đề nghị áp dụng hiệp định bằng văn bản.

Trong một số trường hợp nhất định, thời hạn nộp hồ sơ sẽ được quy định riêng bởi pháp luật nước sở tại. Nhà thầu nước ngoài có thể ủy quyền cho các bên Việt Nam (bên tham gia thỏa thuận với nhà thầu nước ngoài hoặc có tài sản thuộc sở hữu của nhà thầu nước ngoài) để nộp hồ sơ thay mặt cho nhà thầu nước ngoài.

Thông thường, bộ hồ sơ thông báo sẽ bao gồm các tài liệu sau:

- Thông báo về việc đủ điều kiện được miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần;
- Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú được cấp bởi cơ quan thuế của nước cư trú và được cấp vào năm trước năm thực hiện thông báo đủ điều kiện được miễn hoặc giảm thuế; và
- Một bản sao của hợp đồng và các tài liệu chứng minh khác có liên quan.

(Đối với từng trường hợp cụ thể, các tài liệu được yêu cầu trong bộ hồ sơ sẽ khác nhau tùy thuộc vào pháp luật nước sở tại. Do đó, đề nghị nhà thầu nước ngoài và bên Việt Nam nên đối chiếu cẩn thận quy định

hiện hành trước khi nộp hồ sơ)

Trong trường hợp không nộp hồ sơ thông báo, các bên Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm thực hiện khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, tuy nhiên vẫn có thể yêu cầu hoàn thuế trong vòng ba năm kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Các thủ tục hoàn thuế lúc này thường sẽ khó khăn, tốn nhiều thời gian và chi phí hơn.

Quy định về người thực hưởng và ngăn ngừa trốn thuế

Việc miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần sẽ không được áp dụng nếu mục đích chính của hợp đồng là để được hưởng việc miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định; hoặc người đề nghị không phải là người thụ hưởng. Các hướng dẫn cũng đưa ra quy định về việc phải thực hiện xem xét bản chất thay vì hình thức khi xác định người thụ hưởng và đưa ra các yếu tố để xem xét, bao gồm:

- Người đề nghị có nghĩa vụ phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một công ty ở nước thứ ba trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;
- Người đề nghị không có hoặc hầu như không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào;
- Người đề nghị không có hoặc có rất ít quyền kiểm soát, có rủi ro phải gánh chịu đối với thu nhập nhận được;
- Thỏa thuận giáp lưng (back to back arrangements): Các thỏa thuận mà người đề nghị là người cung cấp dịch vụ/cho vay bao gồm các điều kiện và điều khoản trong một thỏa thuận khác với bên thứ ba mà người đề nghị là người được nhận dịch vụ/khoản vay;
- Người đề nghị là đối tượng cư trú của một nước có thuế suất thấp;
- Người đề nghị là một công ty trung gian hoặc một đại lý.

Các mức thuế khấu trừ tại nguồn

Bảng tóm tắt các mức thuế khấu trừ tại nguồn theo các Hiệp định như sau:

Stt	Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Lãi suất (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
1	Algeria **(***)**	15	15	1, 2
2	Ôxtrâylia	10	10	-
3	Áo	10	7,5/10	2
4	Azerbaijan	10	10	2
5	Bangladesh	15	15	2

Stt	Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Lãi suất (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
6	Belarus	15	15	2
7	Bỉ	10	5/10/15	2
8	Brunei	10	10	2
9	Bulgaria	10	15	2
10	Campuchia	10	10	2
11	Canada	10	7,5/10	2
12	Trung Quốc	10	10	2
13	Croatia	10	10	-
14	Cuba	10	10	-
15	Cộng hòa Séc	10	10	2
16	Đan Mạch	10	5/15	2
17	Ai-cap	15	15	1
18	Estonia **(***)**	10	7.5/10	-
19	Phần Lan	10	10	2
20	Pháp **(**)**	Nil	10	-
21	Đức	10	7,5/10	2
22	Hồng Kông	10	07/10	2
23	Hungary	10	10	-
24	Iceland	10	10	2
25	Ấn Độ	10	10	2
26	Indonesia	15	15	2
27	Iran	10	10	2
28	Ireland	10	5/10/15	2
29	Israel	10	5/7.5/15	2
30	Ý	10	7,5/10	2
31	Nhật Bản	10	10	2
32	Kazakhstan	10	10	2
33	Hàn Quốc	10	5/15	2
34	Bắc Triều Tiên	10	10	2
35	Kuwait	15	20	1, 2

Stt	Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Lãi suất (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
36	Lào	10	10	-
37	Latvia	10	7,5/10	2
38	Luxemburg	10	10	-
39	Macau	10	10	2
40	Macedonia	10	10	1
41	Malaysia	10	10	2
42	Malta	10	5/10/15	2
43	Mongolia	10	10	2
44	Morocco	10	10	2
45	Mozambique	10	10	-
46	Myanmar	10	10	2
47	Hà Lan	10	5/10/15	2
48	New Zealand	10	10	-
49	Na Uy	10	10	2
50	Oman	10	10	2
51	Pakistan	15	15	2
52	Palestine	10	10	-
53	Panama	10	10	-
54	Bồ Đào Nha	10	7,5/10	2
55	Philippines	15	15	2
56	Ba Lan	10	10/15	-
57	Qatar	10	5/10	2
58	Romania	10	15	2
59	Nga	10	15	2
60	San Marino	10/15	10/15	-
61	Ả Rập Saudi	10	7,5/10	2
62	Serbia	10	10	2
63	Seychelles	10	10	-
64	Singapore	10	5/10	2
65	Slovakia	10	5/10/15	2

Stt	Quốc gia/ vùng lãnh thổ	Lãi suất (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
66	Tây Ban Nha	10	10	2
67	Sri Lanka	10	15	2
68	Thụy Điển	10	5/15	2
69	Thụy Sĩ	10	10	-
70	Đài Loan	10	15	-
71	Thái Lan	10/15	15	2
72	Tunisia	10	10	2
73	Thổ Nhĩ Kỳ	10	10	2
74	Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất	10	10	2
75	Ucraina	10	10	2
76	Anh	10	10	2
77	Hoa Kỳ	10	5/10	1, 2
78	Đông Urugoay	10	10	-
79	Uzbekistan	10	15	2
80	Venezela	10	10	2

Nguồn: Tổng cục thuế

Lưu ý:

1. Chưa có hiệu lực.
2. Tiền lãi nhận được bởi một số cơ quan chính phủ được miễn thuế khấu trừ tại nguồn.

Trong một số trường hợp các mức thuế suất theo hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế khấu trừ tại nguồn theo luật trong nước, mức thuế suất theo luật trong nước sẽ được áp dụng.

Áp dụng BEPS tại Việt Nam liên quan đến Hiệp định

Việt Nam đã ký gửi văn kiện phê chuẩn Công ước đa phương về thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (Công ước BEPS), hiện bao gồm khoảng 1.850 hiệp định thuế song phương, nhấn mạnh cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc ngăn chặn lạm dụng các hiệp đinh thuế và xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của các doanh nghiệp đa quốc gia.

Do đó, có thể có tới 80 hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Hiệp định”) bị thay đổi sau khi Công ước BEPS có hiệu lực. Người nộp thuế nên biết về những thay đổi tiềm năng này đối với Hiệp định và tác động của điều này đối với kế hoạch cơ cấu lại các khoản đầu tư và giao dịch của họ để yêu cầu hưởng lợi theo hiệp định tại Việt Nam.

Ngoài ra, chính phủ Việt Nam cũng đã đưa vào kế hoạch rà soát tác động của các cải cách thuế quốc tế (ví dụ: Trụ cột 1 và Trụ cột 2) và sửa đổi hoặc thay đổi luật thuế trong nước cho phù hợp.

Xác định giá giao dịch liên kết

Tổng quan

Việt Nam đưa ra quy định về "chống chuyển giá" lần đầu tiên vào năm 1997, ban đầu chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Quy định này sau đó đã nhiều lần được sửa đổi và phần lớn không được thực thi cho đến năm 2005. Sau đó, quy định này đã được sửa đổi đáng kể để mở rộng phạm vi áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp và trở thành một hướng dẫn hiệu quả cho các doanh nghiệp tham gia vào giao dịch liên kết cho đến nay. Các hướng dẫn đã được trải qua một thay đổi trong năm 2010 với việc ban hành Thông tư 66, có hiệu lực vào ngày 06 tháng 6 năm 2010.

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 20/2017/NĐ-CP về quản lý thuế của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Nghị định 20) thay thế cho Thông tư 66.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định 68/2020/NĐ-CP ("Nghị định 68") sửa đổi Khoản 3, Điều 8 của Nghị định 20 về việc nới lỏng ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ. Các quy định mới này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi thỏa mãn những điều kiện nhất định, chi phí lãi vay không được khấu trừ có thể được chuyển tiếp sang những năm tính thuế tiếp theo trong thời gian tối đa là 5 năm.

Vào ngày 5 tháng 11 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định 132/2020 NĐ-CP ("Nghị định 132"), đưa ra các quy định mới về xác định giá giao dịch liên kết tại Việt Nam. Nghị định 132 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2020, áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp 2020 trở đi và thay thế Nghị định 20 và Nghị định 68.

Các quy định về giá chuyển nhượng của Việt Nam cũng áp dụng đối với các giao dịch liên kết thực hiện trong nội địa Việt Nam.

Một số thay đổi và điều chỉnh được quy định bởi Nghị định 132 bao gồm:

Đối tượng áp dụng

Nghị định 132 mở rộng đối tượng áp dụng là các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết (bao gồm cả các đối tượng nộp thuế không theo phương pháp kê khai, vd. nhà thầu nước ngoài).

Định nghĩa về bên liên kết

So với quy định tại Nghị định 20, Nghị định 132 bổ sung thêm các đối tượng được xác định là bên có quan hệ liên kết như sau:

- Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha, , ông bà nội, nội, cháu nội, ông bà ngoại, ngoại, cháu ngoại, cô, chú, bác, cậu, dì ruột và cháu ruột;
- Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.

Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Các phương pháp xác định giá được chấp thuận ở Việt Nam cho mục đích xác định giá thị trường tương tự với các phương pháp do Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đề ra trong Hướng dẫn về xác định giá giao dịch liên kết cho các công ty đa quốc gia và các cơ quan thuế, bao gồm phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp so sánh lợi nhuận, và phương pháp tách lợi nhuận.

Mở rộng phạm vi tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập

Việc ưu tiên lựa chọn các đối tượng so sánh không thay đổi. Đó là, các đối tượng so sánh được chọn theo thứ tự sau: (i) các đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; (ii) các đối tượng so sánh trong cùng quốc gia và lãnh thổ với người nộp thuế; và (iii) các đối tượng so sánh trong cùng khu vực với cùng ngành nghề và điều kiện kinh tế.

Tuy nhiên, Nghị định 132 quy định một vài thay đổi trong nguyên tắc mở rộng phạm vi lựa chọn các đối tượng so sánh đối với các giao dịch liên kết duy nhất và đặc thù khi không có đối tượng so sánh độc lập như sau:

- Ưu tiên lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo phân ngành kinh tế có tính tương đồng cao nhất trong cùng địa bàn, cùng địa phương, trong nước;
- Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn

Nghị định 132 thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn. Cụ thể, khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75 (thu hẹp từ bách phân vị thứ 25 đến bách phân vị thứ 75 theo Nghị định 20). Như vậy, tứ phân vị thứ nhất được nâng lên thêm 10%. Do vậy, người nộp thuế cần đánh giá lại các chính sách giá giao dịch liên kết từ năm tài chính 2020 trở đi nhằm đảm bảo tỷ suất lợi nhuận nằm trong khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết ba cấp và bốn mẫu tờ khai về thông tin giao dịch liên kết

Tương tự Nghị định 20, Nghị định 132 vẫn yêu cầu Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo ba cấp, cụ thể là Hồ sơ quốc gia, Hồ sơ toàn cầu và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phải được soạn lập trước thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Nếu công ty có công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên, công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có nhiệm vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Theo Nghị định 132, thời hạn nộp Báo cáo nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Tuy nhiên, nếu công ty mẹ tối cao ở nước ngoài, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia không bắt buộc phải nộp trong trường hợp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cung cấp cho Cơ quan thuế của Việt Nam thông qua cơ chế trao đổi thông tin tự động. Tuy nhiên, một công ty cần phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và văn bản thông báo có liên quan trong một số trường hợp nhất định.

Khi Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra người nộp thuế, thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Luật Thanh tra kể từ khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin.

Về việc kê khai thông tin giao dịch liên kết, Nghị định 132 quy định bốn Phụ lục tờ khai về thông tin giao dịch liên kết, thay thế các Mẫu được quy định tại Nghị định 20, cụ thể:

- Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và các giao dịch liên kết;
- Phụ lục II - Danh mục các thông tin và tài liệu cung cấp tại Hồ sơ quốc gia
- Phụ lục III - Danh mục các thông tin và tài liệu cung cấp tại Hồ sơ toàn cầu; và
- Phụ lục IV - Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

Miễn trừ tuân thủ

Các miễn trừ bên dưới được áp dụng cho người nộp thuế:

- Phát sinh tổng doanh thu dưới 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD) và tổng giá trị của tất cả các giao dịch liên kết dưới 30 tỷ đồng (1,5 triệu USD).
- Thực hiện các chức năng đơn giản, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng (10 triệu USD) và có tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế Thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu từ 5% trở lên đối với chức năng phân phối; 10% trở lên đối với chức năng sản xuất; và 15% trở lên đối với chức năng gia công.
- Đã ký kết Thỏa thuận về phương pháp xác định giá trước (APA) và thực hiện nộp báo cáo thường niên theo quy định về APA.

Bên cạnh đó, miễn trừ một phần (Hồ xác định giá giao dịch liên kết được miễn, nhưng Tờ khai thông tin về giao dịch liên kết vẫn được yêu cầu) được áp dụng nếu:

- Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam; và
- Người nộp thuế và các bên liên kết áp dụng cùng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Khấu trừ thuế đối với các chi phí với bên liên kết

Nghị định 132 sửa đổi quy định về ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ như sau:

- Ngưỡng khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ được nâng lên 30% (tăng từ mức hiện tại 20%). Việc tính toán ngưỡng khấu trừ này dựa trên tỷ lệ chi phí lãi vay thuần (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trên tổng lợi nhuận thuần cộng với chi phí lãi vay thuần và chi phí khấu hao (EBITDA).

- Chi phí lãi vay vượt ngưỡng 30% có thể được chuyển tiếp sang các kỳ tính thuế tiếp theo, và được khấu trừ nếu tỷ lệ tổng chi phí lãi vay thuần/ EBITDA của những năm tiếp theo đó thấp hơn 30%. Thời hạn chuyển tiếp tối đa là năm (05) năm.
- Ngưỡng khống chế 30% không áp dụng trong một số trường hợp bao gồm: khoản vay của người nộp thuế các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn từ ODA (Hỗ trợ phát triển chính thức), các khoản vay ưu đãi khác nhau được thực hiện bởi chính phủ và các khoản vay được thực hiện cho các chương trình quốc gia và chính sách lợi ích xã hội của nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN vẫn được xác định theo ngưỡng khống chế trên.

Đối với các chi phí nội bộ tập đoàn, nếu người nộp thuế muốn khấu trừ thuế, người nộp thuế phải chứng minh rằng các dịch vụ mang lại lợi ích kinh tế và bắt buộc phải cung cấp chứng từ (tài liệu chứng minh) về tính hợp lý của phương pháp tính phí dịch vụ. Khấu trừ thuế sẽ không có hiệu lực cho các chi phí không đem lại lợi ích trực tiếp hoặc giá trị bổ sung cho người nộp thuế, chẳng hạn như các dịch vụ trùng lặp hoặc chi phí dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông. Ngoài ra, tỷ lệ cộng thêm trên chi phí phát sinh với bên thứ ba mà người nộp thuế ở Việt Nam phải chịu thì không được khấu trừ.

Các giao dịch liên kết không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của người nộp thuế sẽ được coi là chi phí không được trừ.

Thỏa thuận trước về phương án xác định giá tính thuế (“APA”)

Cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (“APA”) tại Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 201/2013/TT-BTC vào ngày 20 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực từ tháng 2 năm 2014. Sau đó, Thông tư 45/2021/TT-BTC được ban hành và thay thế Thông tư 201 từ ngày 3 tháng 8 năm 2021, tuân thủ theo Nghị định 126/NĐ-CP ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2020.

Cơ chế APA được áp dụng tại Việt Nam bao gồm APA đơn phương, APA song phương và APA đa phương. Bản dự thảo APA được chấp nhận phải bao gồm ít nhất những nội dung như tên, địa chỉ của các bên liên kết tham gia APA, mô tả các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA, phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết làm cơ sở tính thuế, các giả định quan trọng có thể gây ảnh hưởng trọng yếu, đáng kể, tác động đến quá trình thực hiện APA, và các quy định về trách nhiệm,

Quy trình xin áp dụng APA được chia thành nhiều giai đoạn, cụ thể là: tham vấn trước khi nộp hồ sơ chính thức (không bắt buộc); nộp hồ sơ chính thức; thẩm định; trao đổi, đàm phán; thống nhất và ký kết. Không có quy định về thời hạn cụ thể cho mỗi giai đoạn trong quy trình xin áp dụng APA.

Thời gian có hiệu lực của APA đã ký kết tối đa là 03 năm tính thuế nhưng không vượt quá số năm thực tế người nộp thuế đã hoạt động sản xuất kinh doanh và kê khai, nộp thuế TNDN tại Việt Nam.

Thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết

Tính đến đầu năm 2023, số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra về giá giao dịch liên kết tại Việt Nam đã tăng lên đáng kể và liên tục, phản ánh sự chú trọng ngày càng nhiều của các cơ quan thuế tại Việt Nam vào lĩnh vực này. Cách tiếp cận của các cuộc thanh tra, kiểm tra này ngày càng phức tạp và nghiêm ngặt hơn để đảm bảo tuân thủ và đánh thuế công bằng.

Cơ quan thuế thường xuyên truy vấn tính hợp lệ của các đối tượng so sánh được sử dụng trong các Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, khả năng được khấu trừ đối với chi phí dịch vụ nội bộ tập đoàn và các biến động về tỷ suất lợi nhuận trên cơ sở toàn công ty hoặc theo phân khúc kinh doanh qua các năm.

Các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (“FDI”) có rủi ro cao liên quan đến vấn đề giao dịch liên kết và thua lỗ, kết quả kinh doanh thấp hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành trên địa bàn, các doanh nghiệp có giao dịch với bên liên kết chiếm tỉ trọng lớn trong tổng giá trị giao dịch, được hưởng ưu đãi về thuế và có phát sinh các chi phí từ các bên liên kết được cơ quan thuế đặc biệt chú ý đến.

Nhận thức được tác động tiềm tàng của giao dịch liên kết đối với các nghĩa vụ thuế nói chung, các cơ quan thuế hiện đang tích hợp thẩm định về giao dịch liên kết như một tiêu chí tiêu chuẩn của các cuộc thanh tra thuế rộng hơn. Điều này cho thấy nhận thức ngày càng tăng về tầm quan trọng của việc tuân thủ giá giao dịch liên kết trong bối cảnh thuế của đất nước.

Thuế chuyển nhượng vốn/chứng khoán

Thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn trong doanh nghiệp phải chịu thuế suất thuế TNDN là 20%, thường được gọi là thuế chuyển nhượng vốn mặc dù đây không phải là một loại thuế riêng biệt. Thu nhập tính thuế được xác định trên giá chuyển nhượng trừ đi giá mua của phần vốn chuyển nhượng (hoặc giá trị ban đầu của khoản vốn góp nếu chuyển nhượng lần đầu tiên) và trừ đi các chi phí chuyển nhượng.

Trong trường hợp bên chuyển nhượng vốn là tổ chức nước ngoài, thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế TNDN phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài, thì doanh nghiệp Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế TNDN phải nộp của tổ chức nước ngoài. Việc kê khai và nộp thuế chuyển nhượng vốn phải được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày việc chuyển nhượng được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền; hoặc 10 ngày kể từ ngày các bên đồng ý chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp không cần có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan thuế Việt Nam có quyền điều chỉnh giá chuyển nhượng cho mục đích tính thuế trong trường hợp giá chuyển nhượng không phù hợp với giá thị trường hoặc không được ghi rõ trong hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Hiện tại, cơ quan thuế Việt Nam không chỉ chất vấn các giao dịch chuyển nhượng vốn các công ty tại Việt Nam mà còn bao gồm các giao dịch chuyển nhượng vốn của công ty mẹ ở nước ngoài nơi nắm giữ vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Tổ chức nước ngoài chuyển nhượng chứng khoán thuộc đối tượng chịu mức thuế ấn định bằng 0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng, cho dù việc chuyển nhượng có tạo ra thu nhập hay không.

Đối với cổ đông là doanh nghiệp trong nước hoặc tổ chức nước ngoài nộp thuế theo phương pháp kê khai, thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn/ chuyển nhượng chứng khoán phải chịu thuế TNDN với thuế suất 20%.

Đối với cổ đông cá nhân, tác động thuế từ việc chuyển nhượng vốn/ chuyển nhượng chứng khoán sẽ được xác định cụ thể dựa trên quy định thuế TNCN hiện hành.

Dưới đây là tóm tắt ảnh hưởng thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn và chuyển nhượng chứng khoán tại Việt Nam:

<table>
<tr><th colspan="2">Bên chuyển nhượng</th><th>Chuyển nhượng vốn</th><th>Chuyển nhượng chứng khoán</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Cổ đông cá nhân (thuế TNCN)</td><td>Cư trú</td><td>20% trên thu nhập tính thuế</td><td>0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.</td></tr>
<tr><td>Không cư trú</td><td colspan="2">0,1% trên giá chuyển nhượng vốn/chứng khoán từng lần.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Cổ đông doanh nghiệp (thuế TNDN)</td><td>Tổ chức nước ngoài (nộp thuế TNDN theo phương pháp trực tiếp hoặc hỗn hợp)</td><td>20% trên thu nhập từ việc chuyển nhượng</td><td>0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng</td></tr>
<tr><td>Tổ chức Việt Nam và nước ngoài (nộp thuế theo phương pháp kê khai)</td><td colspan="2">20% trên thu nhập từ việc chuyển nhượng</td></tr>
</table>

Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản đóng góp bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") chỉ áp dụng cho các cá nhân Việt Nam. Các khoản đóng góp bảo hiểm y tế ("BHYT") được áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài ký hợp đồng lao động với thời hạn từ 3 tháng trở lên.

Từ ngày 01/12/2018, các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội (BHXH) cũng áp dụng đối với cá nhân nước ngoài làm việc tại Việt nam theo giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề; và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có xác định thời hạn từ 01 năm trở lên.

Lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ tập đoàn và người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định sẽ không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Tỷ lệ đóng góp BHXH/ BHYT/ BHTN đối với lao động Việt Nam:

	BHXH (*)	BHYT	BHTN	Tổng
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
Người sử dụng lao động	17,5%	3%	1%	21,5%

(*) Tham khảo lộ trình theo bảng sau:

BHXH	Người sử dụng lao động	Người lao động	Ngày bắt đầu thực hiện đối với lao động người nước ngoài
Quỹ ốm đau, thai sản	3%	-	1/12/2018
Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0,5% (**)	-	1/12/2018
Quỹ hưu trí và tử tuất	14%	8%	1/1/2022

(**) Có hiệu lực từ ngày 15/07/2020, các công ty hoạt động trong ngành, nghề có nguy cơ cao về bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động, đáp ứng các điều kiện cụ thể có thể áp dụng mức đóng góp thấp hơn 0,3% thay vì mức 0,5% vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định như hiện nay.

Từ ngày 01/01/2018, thu nhập dùng để đóng BHXH/BHYT/BHTN là tiền lương, một số khoản trợ cấp và các khoản thanh toán thường xuyên được ghi trong hợp đồng lao động, nhưng tối đa bằng 20 lần mức lương tối thiểu chung/cơ sở đối với BHXH, BHYT và 20 lần mức lương tối thiểu vùng đối với BHTN:

- Mức lương tối thiểu chung/ cơ sở từ 01/07/2019 là 1.490.000 đồng/tháng và
- Mức lương tối thiểu chung/ cơ sở từ 01/07/2023 là 1.800.000 đồng/tháng (Theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP)
- Mức lương tối thiểu vùng năm 2023 hiện được ghi nhận tại Nghị định 38/2022/NĐ-CP với số tiền cụ thể như sau:

Vùng	**Mức lương tối thiểu vùng** (đồng/tháng)
Vùng I	4.680.000
Vùng II	4.160.000
Vùng III	3.640.000
Vùng IV	3.250.000

Mức lương tối thiểu vùng nói trên được giữ nguyên theo mức lương tối thiểu vùng áp dụng thời điểm nửa cuối năm 2022.

Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc nói trên được tính hàng tháng và nộp vào cuối mỗi tháng. Người sử dụng lao động trích các khoản đóng góp này từ tiền lương của người lao động. Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc của người lao động và người sử dụng lao động sẽ được nộp cho Cơ quan BHXH.

Các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc do người sử dụng lao động chi trả không phải là một khoản lợi ích chịu thuế TNCN của người lao động.

Các loại thuế khác

Lệ phí môn bài

Lệ phí môn bài là một sắc thuế trực thu áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, được thu hàng năm dương lịch. Đối tượng nộp lệ phí môn bài bao gồm tất cả các doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân (bao gồm các chi nhánh, cửa hàng và nhà máy) và các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Mức thu lệ phí môn bài dựa trên số vốn đã đăng ký của tổ chức, cá nhân, được trình bày trong bảng dưới đây.

Mức lệ phí môn bài và hướng dẫn liên quan dựa trên biểu phí được quy định trong Thông tư 65/2020/ TT-BTC. Mức thu lệ phí môn bài của các đơn vị kinh tế phụ thuộc vào cấu trúc doanh nghiệp và số vốn đăng ký, trong khi mức thu của hộ gia đình và cá nhân phụ thuộc vào doanh thu hàng năm như sau:

Mức thu lệ phí môn bài đối với các đơn vị kinh tế	
Vốn đăng ký (tỷ đồng)	**Mức lệ phí môn bài/năm** (VND)
Trên 10	3.000.000
Từ 10 trở xuống	2.000.000
Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác	1.000.000
Mức thu lệ phí môn bài đối với hộ gia đình/ cá nhân	
Mức doanh thu hàng năm (triệu đồng)	**Mức lệ phí môn bài/năm** (VND)
Trên 500	1.000.000
Trên 300 đến 500	500.000
Trên 100 đến 300	300.000

Thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài được quy định trong Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau:

- Người nộp lệ phí môn bài (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) mới thành lập (bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh) hoặc có thành lập thêm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm thành lập hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Trường hợp trong năm có thay đổi về vốn thì người nộp lệ phí môn bài nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm phát sinh thông tin thay đổi.
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ khai thuế, cơ sở dữ liệu quản lý thuế để xác định doanh thu làm căn cứ tính số tiền lệ phí môn bài phải nộp và thông báo cho người nộp lệ phí môn bài thực hiện theo quy định.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt ("TTĐB") là loại thuế áp dụng đối với việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số loại hàng hóa hoặc cung cấp một số dịch vụ nhất định. Hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) chịu thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra.

Giá tính thuế TTĐB

Giá tính thuế của hàng hóa/ dịch vụ là giá bán của hàng hóa/ dịch vụ chưa bao gồm thuế TTĐB, phí bảo vệ môi trường, và GTGT. Nếu giá bán ra của công ty bị xem là không phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường, cơ quan thuế có thể thực hiện ấn định thuế. Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là tổng giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu.

Nếu cơ sở sản xuất/cơ sở nhập khẩu bán hàng hóa cho cơ sở kinh doanh thương mại mà không phải là một bên độc lập, mức giá tính thuế tối thiểu có thể bị áp dụng trong một số trường hợp.

Khấu trừ thuế TTĐB

Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua từ cơ sở sản xuất trong nước. Trường hợp người nộp thuế nộp thuế TTĐB tại cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra, số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ vào thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra.

Thuế suất thuế TTĐB

Theo Luật thuế TTĐB, đối tượng chịu thuế TTĐB chia thành hai nhóm:

1. Hàng hóa: thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe gắn máy, tàu bay, du thuyền, xăng, điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã; và

2. Dịch vụ: kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê, ca-si-nô, kinh doanh xổ số, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược và kinh doanh gôn (golf).

Các mức thuế suất thuế TTĐB như sau:

Sản phẩm/ Dịch vụ	Thuế suất (%)
Xì gà/Thuốc lá	75
Rượu mạnh/ rượu vang	35 – 65
Bia	65
Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi	10 – 150
Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm3	20
Tàu bay	30
Du thuyền	30
Xăng	7 – 10
Điều hòa nhiệt độ (công suất từ 90.000 BTU trở xuống)	10
Bài lá	40
Vàng mã, hàng mã	70
Kinh doanh vũ trường	40
Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
Kinh doanh đặt cược	30
Kinh doanh gôn (golf)	20
Kinh doanh xổ số	15

Thuế tài nguyên

Người nộp thuế tài nguyên là các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam như dầu khí, khí gas tự nhiên, khoáng sản, sản phẩm của rừng tự nhiên, thủy sản tự nhiên, tổ yến tự nhiên và nước thiên nhiên. Nước thiên nhiên sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định có thể được miễn thuế tài nguyên.

Đối với các loại tài nguyên khác nhau, mức thuế suất áp dụng sẽ khác nhau, dao động từ 1% đến 40%.

Thuế tài nguyên phải nộp bằng thuế suất nhân (x) với sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ nhân (x) với giá tính thuế của đơn vị tài nguyên. Có nhiều phương pháp khác nhau để xác định giá tính thuế, kể cả trường hợp mà giá trị thương mại của tài nguyên không thể xác định được. Thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng khai thác bình quân mỗi ngày.

Thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián tiếp được thu ở khâu sản xuất và nhập khẩu của một số sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, nhất là các sản phẩm xăng dầu và than đá. Các mức thuế được quy định như sau:

Hàng hóa	Đơn vị	Mức thuế (VND)
Xăng, dầu diesel, mỡ nhờn, etc.	liter/kg	1.000 – 4.000
Than đá	Tấn	15.000 – 30.000
HCFCs	kg	5.000
Túi ni lông (*)	kg	50.000
Hóa chất hạn chế sử dụng	kg	500 - 1.000

(*) Trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường.

Tiền thuê đất

Việc cho thuê quyền sử dụng đất cho nhà đầu tư nước ngoài (không thuộc trường hợp góp vốn) là một hình thức của thuế bất động sản. Thường được biết đến dưới hình thức cho thuê đất và mức giá thuê đất được thay đổi theo từng vị trí, cơ sở hạ tầng và lĩnh vực hoạt động.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhà, căn hộ phải trả tiền thuế đất theo luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Mức thuế được tính dựa trên số mét vuông diện tích đất sử dụng theo giá của một mét vuông đất tính thuế theo quy định và thuế suất dao động từ 0,03% đến 0,15%.

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế nhập khẩu

Thuế suất

Biểu thuế suất thuế xuất khẩu và nhập khẩu thường xuyên thay đổi.

Phần lớn hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đều chịu thuế nhập khẩu, trừ phi chúng thỏa các điều kiện để được miễn thuế.

Thuế nhập khẩu được tính bằng cách lấy trị giá tính thuế của từng mặt hàng nhập khẩu nhân với thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng.

Thuế suất thuế nhập khẩu được được chia thành 3 loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt. Thuế suất ưu đãi được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước áp dụng Quy chế Tối huệ quốc (MFN, còn được gọi là Quan hệ Thương mại Bình thường) với Việt Nam. Các mức thuế suất MFN phù hợp với các cam kết của Việt Nam đối với WTO và được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ những nước có hiệp định thương mại ưu đãi đặc biệt với Việt Nam. Việt Nam có các hiệp định thương mại tự do với nhiều nước bao gồm các nước thành viên ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Chile, Úc và New Zealand và đã kết thúc đàm phán với liên minh hải quan Nga, Belarus và Kazakhstan. Việt Nam đã ký kết 3 thỏa thuận quan trọng bao gồm Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (UKVFTA).

Bên cạnh đó, Việt Nam đang trong quá trình đàm phán một số hiệp định khác với Hiệp hội thương mại tự do châu Âu (giữa Việt Nam và các nước gồm Iceland, Liechteinstein, Na Uy và Thụy Sĩ), giữa Việt Nam và Israel.

Để có đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt, hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O). Hàng hóa không có C/O hoặc có nguồn gốc từ các nước không thuộc diện được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu, thì sẽ chịu mức thuế suất thông thường (là thuế suất MFN cộng 50%).

Thuế GTGT thường được áp dụng cho hàng nhập khẩu với mức thuế suất 10%.

Cách tính thuế

Về nguyên tắc, Việt Nam tuân theo Hiệp định về xác định giá trị của WTO với một số điều chỉnh nhất định. Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thường dựa trên giá trị giao dịch (tức là giá đã trả hoặc phải trả cho hàng hóa nhập khẩu, và trong một số trường hợp cụ thể sẽ có điều chỉnh liên quan đến các yếu tố chịu thuế và không chịu thuế). Trong trường hợp giá trị giao dịch không được chấp nhận thì các phương pháp khác để tính giá trị hải quan sẽ được sử dụng.

Ngoài thuế nhập khẩu, một số sản phẩm nhập khẩu còn phải chịu thuế TTĐB và thuế bảo vệ môi trường. Các hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu cũng sẽ chịu thuế GTGT (trừ trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo pháp luật về thuế GTGT).

Miễn thuế

Một số hàng hóa thuộc danh mục được miễn thuế nhập khẩu như sau:

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư xây dựng (trong nước chưa sản xuất được) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án nhất định;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dụng, nguyên vật liệu (trong nước chưa sản xuất được) và thiết bị văn phòng nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước;

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của một số dự án ưu đãi đầu tư nhất định;
- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;
- Các trường hợp khác theo quy định của Luật Xuất khẩu và Nhập khẩu.

Hoàn thuế

Thuế nhập khẩu đã nộp về cơ bản có thể được hoàn lại trong một số trường hợp, bao gồm:

- Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế không nhập khẩu.
- Hàng hóa nhập khẩu chưa được sử dụng và phải tái xuất;
- Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu dùng trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Thuế xuất khẩu

Chỉ có một số mặt hàng phải chịu thuế xuất khẩu, chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên như cát, đá phấn, đá cẩm thạch, đá granit, quặng, dầu thô, lâm sản, và phế liệu kim loại, v.v… Mức thuế suất giao động từ 0% đến 40%. Giá tính thuế xuất khẩu là giá FOB (Free On Board)/giá giao tại biên giới, tức là giá bán của hàng hóa tại cảng đi như được ghi trong hợp đồng, không bao gồm cước vận chuyển và phí bảo hiểm. Nếu trị giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu không thể xác định được bằng trị giá giao dịch (tức là giá bán ghi trong hợp đồng) hoặc không đủ điều kiện, cơ quan Hải quan sẽ xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa xuất khẩu bằng cách áp dụng các phương pháp định giá tuần tự sau: giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá hải quan; giá bán của hàng hóa giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất; giá bán của hàng hóa xuất khẩu do cơ quan Hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại.

Các loại thuế khác đối với hàng nhập khẩu

Trong một số trường hợp nhất định, ngoài thuế nhập khẩu và thuế GTGT khâu nhập khẩu thì còn có một số loại thuế khác có thể được đánh vào hàng hóa nhập khẩu, ví dụ như là thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ.

Kiểm tra sau thông quan

Cơ quan hải quan có thể tiến hành kiểm tra sau thông quan tại văn phòng của cơ quan hải quan hoặc tại trụ sở của người nộp thuế. Hoạt động kiểm tra thường sẽ chú trọng vào các vấn đề như việc phân loại các mã số HS, xác định trị giá hải quan, tuân thủ theo chính sách miễn thuế xuất nhập khẩu đối với trường hợp xuất khẩu/gia công và xuất xứ hàng hóa.

Kiểm tra/ thanh tra thuế và các mức phạt

Việc kiểm tra/thanh tra thuế được thực hiện thường xuyên và thường được thực hiện cho một giai đoạn gồm một số năm tính thuế. Trước khi tiến hành kiểm tra/thanh tra thuế, cơ quan thuế sẽ gửi văn bản thông báo cụ thể về thời gian và phạm vi kiểm tra/thanh tra thuế đến đối tượng bị kiểm tra/thanh tra.

Các văn bản pháp luật quy định chi tiết các mức phạt khác nhau đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Các mức phạt này nằm trong phạm vi từ tiền phạt hành chính tương đối nhỏ đến các khoản tiền phạt cao gấp nhiều lần so với khoản tiền thuế phải nộp. Khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra/thanh tra thuế và phát hiện sai phạm, mức phạt là 20% trên số thuế khai thiếu sẽ được áp dụng. Mức lãi chậm nộp 0,03%/ngày sẽ được áp dụng đối với việc nộp thuế trễ hạn.

Thời hạn truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp là 10 năm (áp dụng từ ngày 1/7/2013) và thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế tối đa là 5 năm. Trong trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì cơ quan thuế có thể truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Nếu người nộp thuế không đồng ý với kết quả kiểm tra/thanh tra thuế, người nộp thuế có thể cân nhắc thực hiện quy trình khiếu nại về thuế (có thể bao gồm hai giai đoạn). Ngoài ra, người nộp thuế có thể đưa vụ việc ra tòa.

Kế toán

Luật kế toán

Luật Kế toán 2015 được ban hành trên cơ sở kế thừa, sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Luật Kế toán 2003 nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của nền kinh tế, xã hội Việt Nam.

Luật Kế toán 2015 đã chỉ rõ nguyên tắc "giá trị hợp lý" để tạo tiền đề cho việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trong doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS")

Giai đoạn 2001 - 2005, Bộ Tài chính đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam thông qua các Quyết định sau

- Quyết định 149/2001/QD-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định 165/2002/QD-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định 234/2003/QD-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định 12/2005/QD-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định 100/2005/QD-BTC ngày 28/12/2005

Hệ thống kế toán

Hệ thống kế toán bao gồm nhiều chế độ kế toán quy định cho các đơn vị thuộc các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

Các doanh nghiệp thông thường áp dụng hệ thống kế toán theo các quy định hướng dẫn sau:

- **Thông tư 200/2014/TT-BTC** áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp.
- **Thông tư 133/2016/TT-BTC** hướng dẫn nguyên tắc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo quy định hiện hành. Ngoài ra, các doanh nghiệp này có thể áp dụng hệ thống kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, các quy định liên quan, và việc áp dụng các chính sách này phải được thực hiện nhất quán trong năm tài chính.

- **Thông tư 132/2018/TT-BTC** áp dụng cho doanh nghiệp siêu nhỏ. Doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 132/2018/TT-BTC hoặc Thông tư 133/2016/TT-BTC cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực đặc thù (chứng khoán, dầu khí, ngân hàng…) sẽ tuân theo một số nguyên tắc kế toán, các văn bản pháp luật liên quan.

Quy định chung trong kế toán đối với một doanh nghiệp

Khung quy định	Kỳ kế toán
• Hệ thống kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và một số hướng dẫn hiện hành khác.	• Chu kỳ 12 tháng (năm dương lịch hoặc bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau). • Kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 90 ngày thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó nhưng phải ngắn hơn 15 tháng.
Loại tiền tệ	**Ngôn ngữ**
• Đồng Việt Nam (“đ”) hoặc Ngoại tệ. • Ngoại tệ được sử dụng làm đơn vị tiền tệ kế toán và lập báo cáo tài chính với điều kiện phải đáp ứng các yêu cầu quy định. • Ngoài ra, quy định yêu cầu chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng Ngoại tệ sang Đồng Việt Nam theo quy định hiện hành.	• Tiếng Việt nhưng có thể kết hợp với một số ngôn ngữ khác.

Con dấu doanh nghiệp	Chứng từ kế toán
• Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ dấu phải tuân thủ điều lệ doanh nghiệp.	• Bản giấy và/hoặc bản điện tử. • Trong trường hợp cơ quan chức năng yêu cầu chứng từ kế toán để kiểm tra, thanh tra, đối chiếu và tra soát, các doanh nghiệp phải in chứng từ kế toán bản điện tử có chữ ký của Người đại diện pháp luật.
Lưu trữ	**Kế toán trưởng**
• Năm (05) năm đối với tài liệu dùng để quản lý, điều hành Công ty. • Mười (10) năm đối với tài liệu trực tiếp sử dụng để hạch toán kế toán và trình bày Báo cáo tài chính. • Vĩnh viễn đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.	• Doanh nghiệp mới thành lập có thể bổ nhiệm vị trí phụ trách kế toán trong thời gian đầu hoạt động tại Việt Nam. • Tuy nhiên, thời hạn bổ nhiệm không quá 01 năm, sau đó doanh nghiệp phải tiến hành bổ nhiệm Kế toán trưởng theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp, thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, các đơn vị niêm yết, công ty đại chúng phải lập và nộp Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ("IFRS")

Ngày 16/3/2020, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt *Đề án Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam.*

IFRS được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp bao gồm nâng cao tính minh bạch và khả năng so sánh trong Báo cáo tài chính, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc cung cấp thông tin tài chính cho các bên liên quan và thu hút thêm đầu tư nước ngoài.

Đồng thời, Bộ Tài Chính sẽ ban hành mới và tổ chức thực hiện hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) theo nguyên tắc tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam và nhu cầu của doanh nghiệp, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

Lộ trình áp dụng IFRS và VFRS

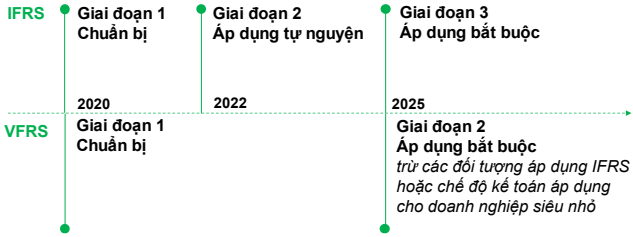

Kiểm toán

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam ("VSA")

Bộ Tài chính đã ban hành 47 chuẩn mực kiểm toán Việt Nam dựa trên chuẩn mực kiểm toán quốc tế.

Doanh nghiệp, tổ chức mà pháp luật quy định báo cáo tài chính hàng năm phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng;
- Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
- Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Doanh nghiệp nhà nước, Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, Doanh nghiệp, tổ chức có vốn góp của Nhà nước và dự án sử dụng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định;
- Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

Thời hạn quy định

Hợp đồng kiểm toán	• Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính phải được giao kết chậm nhất là 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Báo cáo tài chính kiểm toán	• Thời hạn nộp báo cáo tài chính kiểm toán năm có thể khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp, nhưng thông thường được yêu cầu nộp trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. • Thời hạn nộp báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét phải được hoàn thành trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm của năm tài chính. • Các báo cáo tài chính này phải được nộp cho Cơ quan cấp phép hiện hành, Cục tài chính doanh nghiệp, Cơ quan thuế quản lý, Cục Thống kê và các cơ quan có liên quan khác.

Giới thiệu RSM Việt Nam

RSM Việt Nam là công ty chuyên cung cấp các dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn kinh doanh chuyên nghiệp được thành lập vào tháng 7 năm 2001. RSM Việt Nam là thành viên của Hãng RSM Quốc tế từ năm 2012. RSM Việt Nam có hơn 400 chuyên gia và nhân viên thường xuyên phục vụ các công ty niêm yết đại chúng, tập đoàn đa quốc gia và cả các doanh nghiệp tư nhân trong nhiều lĩnh. Chúng tôi phục vụ khách hàng trên toàn thế giới như một thành viên độc lập và gắn kết với mạng lưới RSM Quốc tế, xếp hạng thứ 6 trong số các Tập đoàn kiểm toán và kế toán toàn cầu, có các công ty thành viên tại 120 quốc gia, với 830 văn phòng và hơn 57.000 nhân viên trên toàn thế giới.

RSM Việt Nam được thành lập bởi các kiểm toán viên công chứng và chuyên viên tư vấn chuyên nghiệp đã và đang hoạt động trong ngành kiểm toán và tư vấn ngay từ những ngày đầu khi những dịch vụ này mới được hình thành tại Việt Nam. Hiện nay, RSM Việt Nam có văn phòng tại Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. RSM Việt Nam xếp thứ 8 về doanh thu trong Top 10 công ty kiểm toán có doanh thu lớn nhất Việt Nam dựa trên bảng xếp hạng của Bộ Tài chính.

Dịch vụ của chúng tôi bao gồm:

Dịch vụ kiểm toán

- Kiểm toán báo cáo tài chính
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán xây dựng cơ bản
- Kiểm toán báo cáo tài chính để báo cáo thuế
- Kiểm toán hoạt động
- Soát xét thông tin tài chính
- Soát xét thông tin tài chính dựa theo các thủ tục thỏa thuận trước
- Điều tra gian lận và giải quyết tranh chấp

Dịch vụ thuế

- Đánh giá tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế
- Quản lý rủi ro về thuế
- Dịch vụ tư vấn thuế trọn gói
- Hỗ trợ quyết toán thuế
- Soát xét về thuế và nộp hồ sơ tuân thủ
- Xin ưu đãi thuế
- Xây dựng cấu trúc thuế hiệu quả
- Soát xét tờ khai thuế do doanh nghiệp/ cá nhân tự lập

- Lập tờ khai thuế cho các nhân trực phải tiếp kê khai
- Đại diện cho khách hàng làm việc với cơ quan thuế
- Lập hồ sơ giải trình và xin hoàn thuế
- Lập kế hoạch dài hạn về thuế.

Dịch vụ về giao dịch liên kết

- Hỗ trợ các nghĩa vụ tuân thủ (lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết bao gồm hồ sơ quốc gia, hồ sơ tập đoàn toàn cầu và báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và tờ khai giao dịch liên kết)
- Lập/ Soát xét các chứng từ và chính sách hỗ trợ liên quan đến việc xác định giá giao dịch liên kết
- Hoạch định và tái cấu trúc liên quan đến việc xác định giá giao dịch liên kết
- Hỗ trợ đàm phán trường hợp doanh nghiệp bị kiểm tra về xác định giá giao dịch liên kết
- Cập nhật các quy định về giá chuyển nhượng trong giao dịch liên kết

Dịch vụ tư vấn

Tư vấn doanh nghiệp

- Thành lập doanh nghiệp
- Hỗ trợ hoạt động thư ký cho doanh nghiệp
- Lập chiến lược và kế hoạch kinh doanh
- Tuân thủ quy định quản trị doanh nghiệp
- Nâng cao hiệu quả hoạt động
- Tư vấn chiến lược tăng trưởng

Tư vấn thương vụ

- Hỗ trợ mua, bán và sáp nhập
- Định giá doanh nghiệp
- Soát xét tài chính, thuế, pháp lý và hoạt động
- Hỗ trợ Bên mua
- Hỗ trợ Bên bán
- Hỗ trợ tư vấn hậu sáp nhập
- Tìm đối tác hợp tác kinh doanh
- Tìm nguồn vốn
- Tái cấu trúc doanh nghiệp
- Hỗ trợ thương thảo Hợp đồng mua bán doanh nghiệp

Dịch vụ giải pháp quy trình kinh doanh

- Tổng hợp và lập báo cáo tài chính hoặc báo cáo quản trị
- Xem xét cách vận hành kế toán
- Thiết kế, triển khai và hỗ trợ vận hành hệ thống kế toán
- Cung cấp nhân viên kế toán và Kế toán trưởng
- Tư vấn hệ thống kế toán tính giá thành
- Tư vấn hệ thống kế toán
- Cung cấp dịch vụ lập sổ sách kế toán
- Dịch vụ tính lương thuê ngoài
- Cung cấp dịch vụ huấn luyện kế toán tại doanh nghiệp (bao gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị)
- Tuyển dụng và cho thuê nhân sự
- Hỗ trợ luân chuyển nhân sự toàn cầu
- Tư vấn tuân thủ quy định lao động
- Tư vấn cấu trúc chi phí lao động
- Tư vấn chiến lược nhân sự.

Tư vấn quản lý rủi ro

Tư vấn quản lý rủi ro

- Thực hiện dịch vụ Kiểm toán nội bộ
- Soát xét hoạt động theo yêu cầu/Dịch vụ thuê ngoài
- Soát xét chất lượng hoạt động Kiểm toán nội bộ
- Đánh giá về tuân thủ về quy định quản trị doanh nghiệp
- Đánh giá Hệ thống Kiểm soát nội bộ
- Cung cấp các dịch vụ Quản lý rủi ro

Kiểm toán nội bộ (KTNB)

- Soát xét hoạt động theo yêu cầu hoặc cho thuê nguồn lực
- Tư vấn kiểm toán nội bộ (KTNB)
- Soát xét chất lượng hoạt động

Kiểm soát nội bộ (KSNB)

- Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ hiện hành và đưa ra khuyến nghị cải tiến hợp lý.
- Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp
- Cung cấp dịch vụ kiểm toán tuân thủ
- Tổ chức hội thảo huấn luyện nâng cao nhận thức của nhân viên về chủ đề đạo đức và phòng chống gian lận.

Quản lý rủi ro

- Hỗ trợ thiết lập hệ thống quản lý rủi ro.
- Hỗ trợ cải tiến hệ thống quản lý rủi ro của doanh nghiệp.
- Đánh giá độc lập về hệ thống quản lý rủi ro của doanh nghiệp.
- Tạo điều kiện cho việc xác định các rủi ro kinh doanh quan trọng hàng đầu của Doanh nghiệp.
- Tổ chức hội thảo về nhận thức rủi ro.

Tư vấn quản trị doanh nghiệp

- Dịch vụ hỗ trợ tự đánh giá của Ban Lãnh đạo (CSA)
- Chuyên nghiệp hóa công việc của Ban Lãnh đạo
- Hỗ trợ thiết lập và duy trì cơ cấu quản trị

Kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục

- Kiểm toán nội bộ
- Quản lý khủng hoảng và đảm bảo tính liên tục trong kinh doanh
- Lập kế hoạch phòng chống rủi ro từ đại dịch
- Văn hóa, quản trị và rủi ro
- Đảm bảo hiệu quả và hiệu năng

Soát xét kiểm soát doanh nghiệp

- Soát xét các thủ tục kiểm soát hiện tại, xác định các thiếu sót và không hiệu quả ở các quy trình kinh doanh chính
- Đối sánh các quy trình và/hoặc hệ thống với các mẫu kiểm soát ngành hàng đầu
- Tối ưu hóa các kiểm soát nội bộ hiện có để giải quyết các rủi ro kinh doanh quan trọng nhất
- Xây dựng khung kiểm soát nội bộ dựa trên rủi ro
- Nâng cao kiến thức về việc đưa ra các tài liệu về kiểm soát theo khung kiểm soát nội bộ COSO (Ủy ban các tổ chức bảo trợ thuộc Hội đồng chống gian lận Hoa Kỳ)

Tư vấn CNTT

- Kiểm soát tổng quan về CNTT
- Đánh giá hệ thống vận hành (bao gồm ERP, ví dụ SAP, Oracle)
- Đánh giá kỹ thuật hệ thống CNTT
- Tư vấn hệ thống quản lý CNTT
- Phân tích rủi ro và bảo mật thông tin

Dịch vụ tính lương

Dịch vụ hải quan và thương mại quốc tế

Hỗ trợ việc chào bán cổ phiếu lần đầu tiên trong nước và ghi danh trên thị trường chứng khoán ở nước ngoài

Dịch vụ doanh nghiệp nước ngoài

- Dịch vụ doanh nghiệp tiếng Trung

Liên hệ

Vui lòng liên hệ với bất kỳ chuyên gia nào theo danh sách bên dưới để biết thêm chi tiết về các dịch vụ của chúng tôi tại Việt Nam và mạng lưới quốc tế

Dịch vụ tư vấn thuế	Email
Ông Lê Khánh Lâm	lam.le@rsm.com.vn
Bà Phan Thị Kim Ngân	ngan.phan@rsm.com.vn
Bà Nguyễn Thị Liên Hương	huong.nguyen@rsm.com.vn
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	ngoc.nguyen@rsm.com.vn
Ông Lê Xuân Mão	mao.le@rsm.com.vn

Dịch vụ kiểm toán và đảm bảo	Email
Ông Đặng Xuân Cảnh	canh.dang@rsm.com.vn
Bà Lục Thị Vân	van.luc@rsm.com.vn
Bà Đặng Thị Hồng Loan	loan.dang@rsm.com.vn

Dịch vụ doanh nghiệp nước ngoài	
Ông Lê Khánh Lâm	lam.le@rsm.com.vn

Văn phòng Hà Nội	Email
Ông Nguyễn Thành Lâm	lam.nguyen@rsm.com.vn
Ông Lê Duy Trung	trung.le@rsm.com.vn

Văn phòng Đà Nẵng	Email
Ông Lê Khánh Lâm	lam.le@rsm.com.vn

Khối phát triển kinh doanh	Email
Khối phát triển kinh doanh	business@rsm.com.vn

Chúng tôi thường xuyên cập nhật và chia sẻ những thông tin về thị trường Việt nam thông qua các bản tin và trang tin điện tử của chúng tôi. Để nhận các thông tin này, xin liên hệ đội ngũ Tiếp thị tại email marketing@rsm.com.vn

Trải nghiệm sức mạnh từ sự thấu hiểu.
Trải nghiệm RSM.

Để tìm hiểu thêm về RSM Việt Nam, vui lòng truy cập
rsm.global/vietnam

Liên hệ với chúng tôi, các chuyên gia tốt nhất sẽ trợ giúp giải đáp thắc mắc của quý vị.

Advisor Center - RSM Vietnam
T: +(84) 28 3827 5026
E: business@rsm.com.vn

Văn phòng RSM Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh
Tầng 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1

T: +84 28 3827 5026
E: contact_hcm@rsm.com.vn

Hà Nội
Tầng 25, Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex
302 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy

T: +84 24 3795 5353
E: contact_hn@rsm.com.vn

Đà Nẵng
Tầng 5, Tòa nhà Đại Thắng
264 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Cẩm Lệ

T: +84 236 7300 020
E: contact_dn@rsm.com.vn

RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng.

Mạng lưới RSM không phải là một pháp nhân theo bất kỳ giải thích ở bất kỳ lãnh thổ nào. Mạng lưới RSM được quản lý bởi Công ty TNHH Quốc tế RSM, một công ty được đăng ký thành lập tại Anh và Wales với văn phòng đăng ký đặt tại số 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ.

Nhãn hiệu và thương hiệu RSM và các quyền sở hữu trí tuệ khác được sử dụng bởi các thành viên thuộc mạng lưới đều thuộc quyền sở hữu của Hiệp hội Quốc tế RSM, một hiệp hội được hoạt động theo Điều 60 của Luật Dân sự Thụy Sỹ, được đặt tại Zug.

© Hiệp hội Quốc tế RSM, 2023

THE POWER OF UNDERSTANDING
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

RSM